

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ (đợt II năm 2020)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tỉnh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên Sở: Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 357/TTr-LS:NV-TC ngày 12/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giản biên chế đợt II năm 2020 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018/NĐ-CP của Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng thực hiện tỉnh giản biên chế: 644 người.
 - a) Khối hành chính: 173 người (cấp tỉnh 08 người; cấp huyện 05 người; cấp xã 160 người).
 - b) Khối sự nghiệp công lập trong biên chế, được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: 463 người (cấp tỉnh 35 người; cấp huyện 428 người).
 - c) Khối Đảng, Đoàn thể: 03 người.
 - d) Khối sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính theo khoản 3, Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 05 người (cấp tỉnh).
2. Dự toán kinh phí thực hiện: 96.451.704.000 đồng (Chín mươi sáu tỷ, bốn trăm năm mươi một triệu, bảy trăm linh bốn nghìn đồng); trong đó:
 - a) Nghỉ hưu trước tuổi: 591 người, kinh phí: 88.149.058.000, đồng (Tám mươi tám tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng).

b) Thôi việc ngay: 53 người, kinh phí: 8.302.646.000 đồng (Tám tỷ, ba trăm linh hai triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

(Có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo).

3. Nguồn kinh phí:

a) Từ nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2020: 639 người, kinh phí: 95.737.326.000 đồng (Chín mươi lăm tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm hai sáu nghìn đồng).

b) Từ nguồn kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập, theo khoản 3, Điều 13 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 05 người, kinh phí: 714.378.000 đồng (Bảy trăm mười bốn triệu, ba trăm bảy tám nghìn đồng).

Điều 2. Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định này rà soát lại các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế; giao Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện theo quy định của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ ĐỘT II NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tính giảm biên chế					Kinh phí cho tính giảm biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (A + B)	644	591	0	53	0	96,451,704	88,149,058	0	8,302,646	0
A	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán NS cấp tỉnh năm 2020: (I+II+III)	639	586	0	53	0	95,737,326	87,434,680	0	8,302,646	0
I	Khởi hành chính:	173	137	0	36	0	17,848,919	13,463,908	0	4,385,011	0
a	Cấp tỉnh	8	8	0	0	0	1,394,150	1,394,150	0	0	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	6	6				1,054,568	1,054,568			
2	Sở Xây dựng	1	1				175,578	175,578			
3	Sở Giáo thông Vận tải	1	1				164,004	164,004			
b	Cấp huyện	5	5	0	0	0	791,907	791,907	0	0	0
1	Huyện Như Xuân	1	1				185,269	185,269			
2	Huyện Thọ Xuân	1	1				139,278	139,278			

3	Huyện Thạch Thành	1	1				142,878	142,878			
4	Thành phố Thanh Hóa	1	1				162,299	162,299			
5	Huyện Bá Thước	1	1				162,183	162,183			
C	Khối xã, phường	160	124	0	36	0	15,662,862	11,277,851	0	4,385,011	0
1	Huyện Nông Cống	5	5				488,420	488,420			
2	Huyện Lang Chánh	7	6		1		800,463	614,980		185,483	
3	Huyện Yên Định	4	3		1		359,949	259,162		100,787	
4	Huyện Như Xuân	12	3		9		1,340,193	298,242		1,041,951	
5	Huyện Thạch Thành	6	5		1		599,198	507,760		91,438	
6	Huyện Triệu Sơn	9	9				595,919	595,919			
7	Huyện Hà Trung	4	4				397,051	397,051			
8	Huyện Thọ Xuân	5	5				340,536	340,536			
9	Huyện Mường Lát	3	1		2		194,621			194,621	
10	Huyện Vĩnh Lộc	9	8		1		1,094,085	955,061		139,024	
11	Thành phố Thanh Hóa	1	1				113,248	113,248			
12	Huyện Đông Sơn	1	1				133,106	133,106			
13	Huyện Cẩm Thủy	24	18		6		2,551,707	1,713,792		837,915	
14	Thị xã Nghi Sơn	12	10		2		1,065,038	832,916		232,122	
15	Huyện Bá Thước	6	6				483,515	483,515			
16	Huyện Thường Xuân	12	5		7		1,498,897	415,920		1,082,977	
17	Huyện Thiệu Hóa	8	8				699,132	699,132			
18	Huyện Quảng Xương	2	2				183,159	183,159			

19	Huyện Ngọc Lặc	3	2		1		347,965	252,574		95,391	
20	Huyện Hậu Lộc	2	2				153,718	153,718			
21	Huyện Nga Sơn	5	3		2		506,136	369,931		136,205	
22	Thành phố Sầm Sơn	1	1				95,112	95,112			
23	Huyện Như Thanh	8	7		1		722,740	585,976		136,764	
24	Huyện Hoằng Hóa	6	6				578,655	578,655			
25	Huyện Quan Hóa	5	3		2		320,299	209,966		110,333	
II	Khối sự nghiệp	463	446	0	17	0	77,522,570	73,604,935	0	3,917,635	0
a	Cấp tỉnh	35	33	0	2	0	5,054,631	4,880,125	0	174,506	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	8	8				992,410	992,410			
2	Sở Y tế	8	7		1		791,643	719,766		71,877	
3	Sở Lao động TB và XH	1	1				84,368	84,368			
4	Trường Đại học Hồng Đức	3	3				563,113	563,113			
5	Sở Văn hóa, TT và DL	3	3				406,972	406,972			
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	8				1,625,923	1,625,923			
7	Viện Nông nghiệp	2	2				296,998	296,998			
8	Trường ĐH Văn hóa, TT, DL	2	1		1		293,204	190,575		102,629	
b	Cấp huyện	428	413	0	15	0	72,467,939	68,724,810	0	3,743,129	0
1	Huyện Nông Cống	17	16		1		3,011,311	2,808,238		203,073	
2	Huyện Lang Chánh	9	8		1		1,489,787	1,343,999		145,788	
3	Huyện Yên Định	5	5				804,733	804,733			
4	Huyện Như Xuân	11	11				1,836,507	1,836,507			

5	Huyện Thạch Thành	37	37				5,954,188	5,954,188			
6	Huyện Triệu Sơn	14	14				2,297,354	2,297,354			
7	Huyện Hà Trung	22	22				3,719,594	3,719,594			
8	Huyện Thọ Xuân	10	10				1,785,310	1,785,310			
9	Huyện Vĩnh Lộc	14	13		1		2,340,970	2,037,868		303,102	
10	Thành phố Thanh Hóa	17	16		1		2,927,049	2,710,275		216,774	
11	Huyện Đông Sơn	13	13				2,053,653	2,053,653			
12	Huyện Cẩm Thủy	29	28		1		4,535,497	4,347,628		187,869	
13	Thị xã Nghi Sơn	14	13		1		2,460,557	2,113,682		346,875	
14	Huyện Bá Thước	34	32		2		5,804,309	5,148,639		655,670	
15	Huyện Thường Xuân	11	11				1,741,726	1,741,726			
16	Huyện Thiệu Hóa	7	7				1,333,563	1,333,563			
17	Huyện Quảng Xương	15	11		4		2,787,372	1,881,890		905,482	
18	Thị xã Bỉm Sơn	1	1				232,902	232,902			
19	Huyện Ngọc Lặc	34	33		1		5,921,117	5,549,957		371,160	
20	Huyện Hậu Lộc	18	17		1		2,975,622	2,680,513		295,109	
21	Huyện Nga Sơn	26	26				4,420,899	4,420,899			
22	Thành phố Sầm Sơn	12	11		1		1,803,734	1,691,507		112,227	
23	Huyện Như Thanh	30	30				5,184,379	5,184,379			
24	Huyện Hoằng Hóa	19	19				3,363,652	3,363,652			
25	Huyện Quan Sơn	7	7				1,310,393	1,310,393			
26	Huyện Quan Hóa	2	2				371,761	371,761			
III	Khối Đảng, Đoàn thể	3	3	0	0	0	365,837	365,837	0	0	
1	Huyện Ủy huyện Ngọc Lặc	1	1				146,556	146,556			

2	Liên Đoàn Lao động tỉnh	2	2				219,281	219,281			
B	KP từ nguồn chi TX của ĐV theo K 3, Đ13 ND 108:	5	5	0	0	0	714,378	714,378	0	0	0
1	Ban QLDA đầu tư XD các công trình Dân dụng và CN	1	1				162,342	162,342			
2	Viện Nông nghiệp	1	1				164,685	164,685			
3	Văn phòng UBND tỉnh	3	3				387,351	387,351			

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

5	Huyện Bá Thước																							162,183	
13	Nguyễn Văn Tùng	08/8/1963	ĐH	Trường phòng	4.98	10/2007	0.3	11/2010			14%	4/2020	4.65	10/2005	8906	7734	33N		57T	01/8/2020	x			162,183	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				Giáo dục và													8T								
				Đào tạo huyện																					
C	CẤP XÃ, PHƯỜNG																							15,662,862	
1	Huyện Nông Cống																							488,420	
14	Lê Văn Ngọc	20/6/1965	TC	CT.HĐND	3, 86	01/2020	0.25	8/2015					3,66	01/2018	6124	5,007	26 n		55 t	01/7/2020	x			117,666	CB,CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				xã Trung													7 th								
				Thành																					
15	Nguyễn Bá Thành	14/8/1963	ĐH	CT UBND	4,98	02/2020	0.25	7/2015					4,65	12/2017	7793	6,351	37 n		56 t	01/7/2020	x			152,424	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
				xã Trường													11 th		10 th						
				Son																					
16	Nguyễn Đình Hồng	22/12/1962	TC	CC UBND	3,26	4/2019							3,06	4/2017	5216	3,995	23 n		57 t	01/8/2020	x			53,933	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
				xã Công													01 th		7 th						
				Chính																					
17	Lê Văn Tinh	01/8/1962	TC	CC UBND	3,86	11/2018							3,66	11/2017	6,176	4,797	27 n		58 t	01/8/2020	x			71,955	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
				xã Tân													8 th								
				Khang																					
18	Nguyễn Lai Yên	01/5/1964	TC	CC UBND	3,66	6/2019							3,46	6/2018	5856	4,402	29 n		56 t	01/9/2020	x			92,442	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
				xã Tân Thọ													8 th		4 th						
2	Huyện Lang Chánh																							800,464	
19	Lê Văn Hoa	02/02/1964	TC	PCT HĐND xã Đồng Lương	4.06	1/1/2018	0.2	5/2015			5%	1/2020	3.86	1/1/2016	6,650	5,467	29N		56T	0'1/7/2020	x			114,808	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
																	11 th		5 th						
20	Lê Văn Lãng	11/3/1965	TC	CT UBMT TQ xã Đồng Lương	4.06	1/1/2018	0.2	5/2015			5%	1/2020	3.86	1/1/2016	6,650	5,467	32N		55T	0'1/7/2020	x			139,409	CB, CC xã Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián BC, được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực,
																	9 th		04 th						
21	Lê Văn Thường	08/3/1963	TC	Chi huy trưởng QS xã Đồng Lương	2.66	12/2018							2.46	12/2016	3,963	3,216	21 N		57 T	0'1/7/2020	x			44,220	CB, CC xã Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián BC, được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực,
																	6 th		04 th						
22	Lò Chí Lương	15/5/1963	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Yên Thắng	4.06	1/2018	0.15	5/2015			5%	1/2020	3.86	1/1/2016	6,575	5,402	27 N		57T	0'1/7/2020	X			90,484	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
																	04 th		02 th						

33	Lê Văn Tắm	06.08.1968	TC	Công chức	3.26	12.2019							3.06	12.2017	5,216	3,938	22 n		51 t	0'1.8.2020			x	150,433	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.	
				xã Xuân													7th		11 th							
				Hòa																						
34	Lục Xuân Quán	15/5/1963	TC	CT.HND	2.86	4.2019	0.15	11.2013					2.66	4.2017	4,816	3,697	18 n		57 t	0'1.8.2020			x	118,820	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.	
				Xã Thanh													10 th		2 th							
				Quân																						
35	Lò Văn Thanh	05.04.1967	TC	PCT.HĐND	3.26	12.2019	0.20	7.2016					3.06	12.2017	5,536	4,153	20 n		53 t	0'1.8.2020			x	146,286	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.	
				Xã Thanh													7 th		3 th							
				Hòa																						
36	Lê Xuân Thủy	14.02.1968	TC	Trưởng Công an	2.86	6.2020			16%	6.2020			2.66	6.2018	5,309	3,733	20 n		52 t	0'1.11.2020			x	132,431	Công chức thôi giữ chức danh theo Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc bổ trí công an chính quy về đảm nhiệm chức danh Công an xã,cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ và được đơn vị đồng ý.	
				Xã Thanh					15%	6.2019							11 th		9 th							
				Hòa					14%	6.2018																
37	Vi Văn Tấn	07.10.1968	TC	PCT.HĐND	3.46	7.2020	0.20	'9.2010					3.26	7.2018	5,856	4,367	20 n		51 t	0'1.8.2020			x	153,027	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.	
				Xã Thanh													7 th		9 th							
				Phong																						
38	Nguyễn Phong Thu	10.07.1968	TC	Trưởng Công an	2.86	11.2020			11%	3.2020			2.66	11.2018	5,080	3,581	11 n		52 t	0'1.12.2020			x	78,628	Công chức thôi giữ chức danh theo Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc bổ trí công an chính quy về đảm nhiệm chức danh Công an xã,cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ và được đơn vị đồng ý.	
				xã Hóa					10%	3.2019							9 th		4 th							
				Quỳ					9%	3.2018																
39	Lương Ngọc Kiên	17.03.1967	TC	Trưởng Công an	2.86	11.2019			10%	9.2020			2.66	11.2018	5,034	3,591	10 n		53 t	0'1.12.2020			x	70,639	Công chức thôi giữ chức danh theo Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc bổ trí công an chính quy về đảm nhiệm chức danh Công an xã,cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ và được đơn vị đồng ý.	
				Xã Tân					9%	9.2019							3 th		8 th							
				Bình					8%	9.2018																
40	lô Hồng Phấn	20/11/1974	TC	Trưởng Công an	2,06	Jan-20			10%	9/2020			1,86	Jan-18	3,626	2,308	11 n		46 t	0'1.12.2020			x	49,870	Công chức thôi giữ chức danh theo Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc bổ trí công an chính quy về đảm nhiệm chức danh Công an xã,cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ và được đơn vị đồng ý.	
				xã Thanh Lâm					9%	9/2019							39 th									
41	Lê Văn Lại	7/10/1968	TC	CT Hội ND xã Xuân Bình	3,66	11/2019	0,15	8/2015					3,46	Nov-18	6,096	4,529	18 n		51 t	0'1.8.2020			x	141,817	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.	
																		3 th		6 th						
5	Huyện Thạch Thành																							599,198		
42	Vũ Huy Hùng	02/9/1963	TC	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thạch Định	2.86	10/2019	0.15	10/2010					2.66	10/2017	4,490	3,588	25 n		56T	0'1/8/2020	x			62,791	Công chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực.	
																			11 th					.		
43	Bùi Văn Toàn	03/10/1964	ĐH	Chủ tịch	3.33	05/2019	0.2	04/2015					3.00	05/2016	5,932	4,240	34N		55T	0'1/7/2020	x			107,060	Công chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên	

76	Phạm Văn Hương	5/12/1963	Cao đẳng	Phó Chủ tịch UBND xã Vinh Hưng	4.65	3/2020	0.2	01/2010					4.32	4/2018		5,799	27 n		57 t	01/7/2020	x			98,583	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bố trí công tác khác cả nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ và được đơn vị đồng ý.
																	9 th		01 th						
77	Nguyễn Văn Hùng	10/5/1976	Trung cấp	Công chức Địa chính - Xây dựng	3.66	5/2020							3,46	5/2018	5,453	4,304	18 n		43 t	01/7/2020			x	139,024	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.
																	11 th		8 th						
11	Thành phố Thanh Hóa																							113,248	
78	Nguyễn Hữu Minh	17/6/1965	ĐH	Công chức Văn phòng - Thống kê phường Đông Cương	3.66	5/2016							3.33	5/2016	6.498	4,670	30 n		55 t	01/12/2020	x			113,248	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa, cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ và được đơn vị đồng ý.
																	03 th		05th						
12	Huyện Đông Sơn																							133,106	
79	Doãn Quốc Thắng	14/4/1964	ĐH	CT Ủy ban MTTQ xã Đông Thịnh	4.32	5/2018	0.2	11/2014					4.65	5/2015	7,232	5,725	36 n		56 t	01/8/2020	x			133,106	Có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, không thể bố trí việc làm khác
																	1 th		4 th						
13	Huyện Cẩm Thủy																							2,551,707	
80	Bùi Văn Khuyên	25/12/1962	CĐ	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Cẩm Giang	3,03	7/2018	0,25	7/2015							4,887	4,094	18N		57T	01/8/2020			x	132,417	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đôi dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bố trí được việc làm khác (xã đôi dư 02 người). Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
													2,72	7/2015			7T		7T						
81	Đình Văn Sơn	20/9/1965	ĐH	Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cẩm Sơn	3,99	12/2018	0,15	12/2015							6,624	5,214	35N		55T	01/10/2020	x			144,686	Cán bộ lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số786/NQ-UBTVQH13 ngày 14/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
													3,66	12/2015			03T		0T						
82	Lê Xuân Hiền	20/10/1964	Đại học	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Phong Sơn	4,32	3/2019	0,15	8/2016							7,152	5,586	35N		55T	01/10/2020	x			143,843	Cán bộ lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số786/NQ-UBTVQH13 ngày 14/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
													3,98	9/2016			3T		11T						
83	Nguyễn Văn Vân	10/9/1963	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND thị trấn Phong Sơn	4,65	7/2019	0,20	01/2010							7,227	5,896	25N		56T	01/7/2020	x			106,135	Cán bộ lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số786/NQ-UBTVQH13 ngày 14/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
													4,32	2/2017			7T		9T						
84	Lê Xuân Sáu	18/10/1963	Cao đẳng	Chủ tịch UBND xã Cẩm Yên	3,96	6/2020	0,25	8/2010							6736	4,908	28N		56T	01/8/2020	x			95,703	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đôi dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bố trí được việc làm khác (xã đôi dư 02 người)
													3,65	6/2018			11T		9T						
85	Phạm Đình Chúc	12/7/1964	Trung cấp	Trưởng Công an xã Cẩm Yên	2,86	12/2019			0.16	6/2020					5308	3,746	24N		56T	01/8/2020	x			71,172	CC đôi dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác (xã đôi dư 02 người)
													2,66	12/2017			0T		0T						

86	Nguyễn Quốc Hưng	19/8/1963	Đại học	Chủ tịch UBND xã Cẩm Tâm	4,32	01/2020	0,25	8/2014						6,809	5,404	25N		56T	01/7/2020	x			94,575	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 02 người)	
												3,99	01/2018			01T		10T							
87	Lê Công Ngân	19/5/1963	Trung cấp	Phó Chủ tịch HĐND xã Cẩm Phú	4,06	10/2012	0,20	7/2010			10%	10/2019			6,952	6000	29N		57T	01/7/2020	x			107,993	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 03 người). Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
												9%	10/2018	3,86	10/2010			09T		11T					
88	Phạm Xuân Định	06/10/1963	Cao đẳng	Bí thư Đảng ủy xã Cẩm Lương	4,27	6/2018	0,30	4/2010						6,809	5,736	34N		56T	01/7/2020	x			127,630	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 01 người). Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													3,96	12/2015			6T		8T						
89	Nguyễn Trung Thông	4/10/1962	Đại học	Bí thư Đảng ủy xã Cẩm Ngọc	4,65	4/2019	0,30	4/2016						7,376	6,108	31N		57T	01/7/2020	x			106,889	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 01 người). Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													4,32	4/2016			8T		8T						
90	Dương Ngọc Hân	20/5/1963	Đại học	Chủ tịch UBND xã Cẩm Quý	4,65	02/2019	0,25							7,301	6.004	33N		57T	01/7/2020	x			118,572	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 02 người) Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													4,32	11/2016			03T		01T						
91	Cao Ngọc Thục	30/4/1967	Cao đẳng	Phó Chủ tịch HĐND xã Cẩm Tân	3,96	11/2018	0,20	01/2010						6,198	5,170	33N		53T	01/7/2020			x	282,243	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													3,65	11/2015			10T		02T						
92	Kiều Văn Sơn	03/02/1964	Trung cấp	Bí thư Đảng ủy xã Cẩm Tân	3,66	7/2018	0,30	01/2010						5,900	4,841	23N		56T	01/7/2020	x			84,724	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													3,46	01/2018			01T		4T						
93	Hoàng Văn Tuyển	20/10/1963	Trung cấp	Công chức Văn phòng - TK, UBND xã Cẩm Thạch	2,86	10/2019								4,261	3310	22N		56T	01/7/2020	x			53,789	Công chức đối dư cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 02 người)	
													2,66	10/2018			3T		8T						
94	Lê Thị Thanh	13/9/1969	Cao đẳng	Chủ tịch UB MTTQ xã Cẩm Long	3,03	12/2018	0,20									19N		50T	01/8/2020			x	130,512	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư docơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 02 người)	
													2,72	12/2015	5,168	3,974	4T		10T						
95	Bùi Văn Lý	21/5/1965	Trung cấp	Chủ tịch Hội Nông dân xã Cẩm Phú	3,26	10/2019	0,15							5,081	4,131	33N		55T	01/7/2020	x			107,393	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư docơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP nhưng không thể bổ trí được việc làm khác (xã đối dư 03 người). Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													3,06	10/2017			11T		01T						
96	Nguyễn Xuân Hải	03/02/1961	Trung cấp	Nguyên Chỉ huy trưởng BCH QS thị trấn Cẩm Thủy	3,65	5/2018			0.14	6/2020						29N		59T	01/7/2020	x			0	Công chức thôi giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số786/NQ-UBTVQH13 ngày 14/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
													3,34	5/2015			02T		4T						
97	Lường Khắc Cánh	01/12/1964	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu Chiến	2,66	6/2019	0,15	10/2011					2.46	6/2017	4,187		09N		55T	01/7/2020		x	63,022	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đối dư do cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP	

108	Lê Bá Huy	5/11/1964	Trung cấp	Chủ tịch UBMTTQ xã Hải Châu	3.46	01/2020	0.20	10/2012					3.26	01/2018	5454	4548	28 n		56 t	01/11/2020	x			93,225	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
																	07 t		05 th						
109	Đỗ Xuân Đường	8/15/1963	Đại học	CC Địa chính - NN - XD&MT xã Xuân Lâm	3.66	09/2019							3.33	09/2016	5454	4421	24 n		57 t	01/9/2020	x			71,844	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
																	05 t		00 th						
110	Lâm Ngọc Nga	10/10/1962	Cao đẳng	CC Tài chính -Kế toán xã Tân Dân	3.65	11/2017							3.34	11/2014	5439	4661	25 n		57 t	01/9/2020	x			68,750	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 25 CB,CC xã loại 1 được giao 22 CB, CC)
																	03 t		11 th						
111	Đặng Đình Chiên	10/2/1963	Trung cấp	CC Tư pháp - hộ tịch xã Anh Sơn	3.46	05/2019							3.26	05/2018	5156	4225	27 n		56 t	01/9/2020	x			80,279	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
																	07 t		10 th						
112	Lê Hữu Tuấn	9/5/1963	Cao đẳng	Chủ tịch Ủy ban MTTQ xã Hải Nhân	4.27	12/2018	0.20	08/2015					3.96	12/2015	6660	5564	32 n		56 t	01/7/2020	x			118,225	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
							0.25	07/2015									03 t		10 th						
113	Nguyễn Trọng Nghĩa	1/10/1965	Cao đẳng	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Hải An	3.34	11/2016							3.03	11/2013	4977	4278	15 n		55 t	01/7/2020			x	111,196	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
																	02 t		05 th						
114	Hoàng Văn Chung	10/8/1963	Cao đẳng	Chủ tịch UBND xã Hải Thượng	3.96	12/2017	0.25	07/2011					3.65	12/2015	6273	5305	22 n		56 t	01/7/2020	x			86,204	Cán bộ được phân loại, đánh giá xếp vào mức độ không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
							0.25	07/2011									06 t		9 th						
115	Hồ Thị Lê	9/1/1967	Trung cấp	Chủ tịch Ủy ban MTTQ xã Tân Dân	2.86	01/2018	0.20	03/2015					2.66	01/2016	4559	3865	18 n		52 t	01/7/2020			x	120,926	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
																	04 t		04 th						
15	Huyện Bá Thước																							483,515	
116	Bùi Công Uẩn	22/11/1964	TC	Công chức	2.46	01/2020			14%	5/2019			2.26	01/2018	3665	2917	22N		55T	01/7/2020	x			55,898	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				VPTKe xã													01T		8T						
				Thành Lâm																					
117	Bùi Văn Quynh	03/4/1963	TC	PCT HĐND	3.66	11/2019	0.2	8/2015					3.46	11/2017	5752	4706	27N		57T	01/7/2020	x			78,826	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				xã Ban Công													6T		3T						
118	Hà Đức Anh	29/02/1964	TC	Công chức	4.06	5/2016					7%	5/2020	3.86	5/2014	6412	5422	32N		56T	01/7/2020	x			120,640	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				VP TK							6%	5/2019					3T		5T						
				xã Văn Nho																					
119	Lương Văn Náo	11/02/1963	TC	PCT UBND	3.66	6/2019	0.2	8/2015					3.46	6/2018	5751	4747	21N		57T	01/9/2020	x			66,458	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cán

				xã Ban Công													8T		3T					bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực		
120	Hà Văn Hợp	02/9/1962	CD	CC	3.65	6/2018							3.34	6/2015	5439	4561	23N		57T	01/7/2020	x			61,574	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
				Kế toán															10T							
				xã Ban Công																						
121	Hà Văn Đồng	09/10/1965	TC	Phó Bí thư xã Điện Quang	3.26	12/2019	0.25	7/2016					3.06	12/2017	8553	4353	25N		55T	01/11/2020	x			100,119	CC có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
																			11T							
16	Huyện Thường Xuân																							1,498,897		
122	Lương Văn Long	07/02/1964	TC	Chủ tịch MTTQ	3,26	5/2020	0,25	08/2010					3.06	5/2018	5,230	4,170	24n		56t	01/7/2020	x			76,103	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
				xã Luận Khê														5th		4th						
123	Hoàng Viết Hùng	10/10/1962	TC	CT Hội CCB xã	4.06	5/2016	0,15	5/2016				5%	5/2018	3.86	5/2014	7,191	5,703	37n		57t	01/9/2020	x			119,763	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				Vạn Xuân														10th		02th						
124	Lê Công Tâm	03/02/1963	TC	Trưởng Công an xã	3.26	9/2018			16%	6/2020			3.06	9/2016	5,635	4,445	28n		57t	01/7/2020	x			77,788	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo QĐ số 1016/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh, bổ sung Đề án "Bổ trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh TH" Cả nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
				Xuân Dương														11th		04th						
125	Lương Văn Ngo	15/8/1965	ĐH	Trưởng Công an xã	3.06	11/2019			16%	7/2020			2.86	11/2017	5,679	4,159	20n		55t	01/11/2020	x			81,101	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo QĐ số 1016/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh, bổ sung Đề án "Bổ trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh TH" Cả nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
				Xuân Thắng														10th		02th						
126	Lê Văn Huân	01/4/1964	TC	CC	3.06	2/2020							2.86	02/2018	4,896	3,764	22n		56t	01/12/2020	x			61,165	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)	
				xã Xuân Chinh														5th		8th						
127	Phạm Bình Đại	21/01/1964	ĐH	Phó BT Đảng ủy xã	3,66	3/2018	0,25	5/2011					3.46	01/2018	5,826	4,882	18n		56t	01/8/2020			x	156,615	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
				Xuân Dương														7th		06th						
128	Lê Hữu Khánh	10/03/1969	ĐH	CC	3,66	6/2018							3.33	6/2015	5,453	4,706	15n		51t	01/7/2020			x	129,304	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-	

				xã Lương Sơn												8th		03th						CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)	
129	Lê Sỹ Tâm	15/10/1976	ĐH	CC VP-TK	3,00	11/2017							2,67	11/2014	4,470	3,738	09n		43t	01/7/2020			x	69,690	Công chức Tư pháp - hộ tịch xã Anh Sơn thôi giữ chức vụ do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
				xã Lương Sơn													7th		8th						
130	Lê Minh Việt	08/6/1968	ĐH	CC	3,66	7/2019							3,33	9/2016	5,453	4,521	26n		52t	01/12/2020			x	192,678	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
				xã Xuân Dương															5th						
131	Nguyễn Phúc Khiêm	01/5/1968	ĐH	CC	3,99	8/2018							3,66	8/2015	5,945	5,261	33n		52t	01/7/2020			x	282,201	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
				xã Xuân Dương													04th		02th						
132	Vi Thanh Bằng	24/8/1963	TC	CC Văn hóa - Xã hội	3,26	1/2020							3,06	01/2018	4,857	3,925	18n		56t	01/8/2020			x	126,453	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
				xã Yên Nhân													9th		11th						
133	Vi Văn Lực	06/3/1964	TC	CC	3,26	2/2020							3,06	02/2016	4,857	3,911	18n		56t	01/8/2020			x	126,036	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý. (Hiện có 21 CB,CC xã loại 3 được giao 18 CB, CC)
				xã Yên Nhân													9th		4th						
17	Huyện Thiệu Hóa																							699,132	
134	Lê Văn Giám	27/6/1964	TC	Công chức	2.86	07/2018							2.66	07/2017	5,155	3,565	31n		56n	01/7/2020	x			80,213	Công chức đôi dư do bố trí, sắp xếp theo Nghị quyết số 232/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
				VP-TK													0th		0th						
				xã Thiệu Hợp																					
135	Đỗ Xuân Tươi	15/5/1963	TC	Trưởng	3.06	01/2020			12%	9/2019			2.86	01/2019	5,107	3,886	23n		57n	01/7/2020	x			57,319	Cán bộ, công chức đôi dư do đề án đưa công an chính quy về xã, cá nhân tự nguyện xin nghỉ công tác và được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo QĐ 4366 ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
				công an													03th		01th						
				xã Thiệu Hợp																					
136	Hoàng Văn Sinh	10/10/1963	TC	Tư pháp, hộ tịch	2.66	02/2020							2.46	12/2017	3,963	3,162	31n		56t	01/7/2020	x			64,821	Công chức đôi dư do sắp xếp, tổ chức bộ máy nhân sự sau khi sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo NQ số 186/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa, cá nhân tự nguyện xin nghỉ công tác và được cấp có thẩm quyền chấp thuận
				kiêm PCA													01th		09th						
				xã Minh Tâm																					
137	Vũ Ngọc Tuấn	12/05/1965	ĐH	Chủ tịch	4.32	.01/11/2018	0.25	11/2018					4.06	.5/2017	6809	5649	30n		55t	01/.07/2020	x			136,988	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đôi dư do sắp xếp, tổ chức bộ máy nhân sự sau khi sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo NQ số 186/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hóa Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.
				UBND xã													04 th		01th						
138	Nguyễn Quốc Huy	20/6/1963	CĐ	Công chức	3.65	06/2017							3.95	6/2020	5,439	5,286	39n		57n	01/8/2020	x			118,935	Cán bộ, công chức đôi dư do đề án đưa công an chính quy về xã, cá nhân tự nguyện xin nghỉ công tác và được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo QĐ 4366 ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
				Trưởng công an																					

148	Đỗ Xuân Hợp	25/04/1963	CĐ	Phó bí thư	3.96	11/2018	0.25	6/2015					3.65	11/2015	6,273	5,235	25N		57N	01/07/2020	x				83,761	Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo kế hoạch tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2020-2025, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
				Đảng ủy xã													8T		11T								
				Phong Lộc																							
21	Huyện Nga Sơn																								506,136		
149	Đỗ Xuân Hùng	15.05.1964	TC	Trưởng CA	2,66	11/2018			10%	08/2019			2,46	11/2016		3,558	13N		56T	01/9/2020			x		87,581	Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy (Nghị công tác do bố trí công an chính quy về làm trưởng CA xã theo Quyết định số 4366.QĐ-UBND ngày 25.10.2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	
				xã													11T		5T								
				Nga Thái																							
150	Phạm Bá Liệu	20.10.1965	TC	Trưởng CA	3,26	07/2019			16%	05/2020			3,06	07/2017	6050	4,664	33N		55T	01/11/2020	x				129,825	Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy (Nghị công tác do bố trí công an chính quy về làm trưởng CA xã theo Quyết định số 4366.QĐ-UBND ngày 25.10.2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa) Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
				xã													8T										
				Nga Thành																							
151	Thịnh Văn Oanh	22.04.1965	ĐH	Bí thư ĐU	4,65	01/2020	0,3	4/1900					4,58	11/2017	7375	6,213	29N		55T	01/7/2020	x				149,119	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
				xã													10T		2T								
				Nga Hải																							
152	Nguyễn Văn Nhung	15.10.1972	TC	T rưởng CA	2,46	05/2019			7%	11/2018			2,26	11/2016	3921	3,071	8N		47T	01/7/2020			x		48,624	Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy (Nghị công tác do bố trí công an chính quy về làm trưởng CA xã theo Quyết định số 4366.QĐ-UBND ngày 25.10.2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	
				Xã Nga													1T		8T								
				Phú																							
153	Nguyễn Ngọc Chung	15.10.1965	TC	Chi huy trưởng	3,26	02/2020			15%	12/2019			3,06	02/2018	5,243	4,466	20N		55T	01/11/2020	x				90,987	Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy (Nghị công tác do bố trí công an chính quy về làm trưởng CA xã theo Quyết định số 4366.QĐ-UBND ngày 25.10.2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa) Cá nhân có đơn được thủ trưởng đơn vị đồng ý.	
				BCHQS													11T										
				Xã Nga Yên																							
22	Thành phố Sầm Sơn																								95,112		
154	Nguyễn Đức Vân	24/1/1963	CĐ	Chủ tịch	3.96	07/2017	0.25	07/2015					3.65	01/2015	6,300	5,435	30N		57N	01/9/2020	X				95,112		
				UBND xã Quảng Hùng													7T		8T								
23	Huyện Như Thanh																								722,740		
155	Ngân Quốc Duyên	20/2/1965	TC	P.Chủ tịch UBND xã Thanh Tân	2.86	12/2019	0.2	1/1/2010							4.896	3791	20N		55T	1/11/2020	x				69,179	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
													2.66	6/2017			6t		8t								
156	Quách Văn Bình	14/5/1965	TC	Chi huy trưởng Quân sự xã Mậu Lâm	3.26	6/2018									6.071	4.086	32N		55T	1/7/2020	x				108,279	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
													3.06	6/2016			9t		1t								
157	Lê Minh Phương	25/10/1965	TC	Công chức VHXXH xã Cán Khê	4.06	12/2019	0.3	10/2018							6.496	5375	28N		55T	1/11/2020	x				131,688	Cán bộ lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Quốc Hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế do đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
													3.86	12/2017			9t										
158	Lương Văn Inh	20/10/1963	TC	Chủ tịch UBND xã	2.86	12/2019	0.25	7/2016							4.976	3876	26N		57T	1/12/2020	x				62,983	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cán bộ,	

17

				Thanh Kỳ									2.66	6/2017			3t		1t						công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực	
159	Lương Đình Huyền	12/10/1963	TC	Phó Chủ tịch HĐND xã Thanh Kỳ	2.66	1/2020	0.2	10/2006							4.576	3539	24N		57T	1/12/2020	x				53,970	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
													2.46	7/2017			4t		1t							
160	Phạm Thanh Hằng	15/08/1965	TC	Chủ tịch MTTQVN xã Xuân Khang	3.06	4/2020	0.2	11/2013							5.216	3964	25N		55T	1/9/2020	x				89,190	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
													2.86	10/2017			2t		0t							
161	Nguyễn Đình Lịch	01/8/1962	TC	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã phường Nghi	3.26	12/2018	0.2	7/2011							5.080	4.220	29N		57T	1/7/2020	x				70,687	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
								0.15	9/2016				3.06	12/2014			3t		10t							
162	Vi Trọng Thê	02/6/1976	ĐH	Cán bộ Văn phòng - Thống kê xã Cán Khê	3.00	12/2017									4.470	3.738	22N		44T	1/7/2020			x		136,764	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Có đơn tự nguyện xin nghỉ
																	2t									
24	Huyện Hoằng Hóa																								578,655	
163	Cao Văn Quang	12/01/1964	ĐH	Chủ tịch	4.65	9/2019	0.25	6/2015					4.32	06/2016	7,301	5,979	36N		56N	01/7/2020	x				140,501	Cán bộ đôi dư do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Hiện nay đang đôi dư 02 cán bộ, công chức)
				UBND xã													8T		6T							
				Hoằng Đông																						
164	Chu Thị Mai	15/8/1967	TC	Chủ tịch	3.66	5/2019	0.15	8/2015					3.26	5/2016	6,096	4,706	20N		53N	01/8/2020	x				51,766	Cán bộ đôi dư do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Hiện nay đang đôi dư 02 cán bộ, công chức)
				Hội LHPN																						
				xã H.Đông																						
165	Nguyễn Hữu Tú	07/04/1964	TC	Trưởng CA	3.66	12/2018			15%	09/2019			3.46	12/2016	6,271	4,837	26N		56 N	01/07/2020	x				94,313	Trưởng Công an xã đôi dư do bố trí Công an chính quy về xã theo Quyết định số 4366/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa
				xã H. Hải					14%	09/2018								07 T		02 T						
166	Trịnh Văn Quỳnh	21/04/1963	TC	Công chức	3.86	10/2020							3.66	10/2018	6,176	4,712	27 N		57 N	01/12/2020	x				72,510	Công chức đôi dư do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Hiện nay đang đôi dư 03 cán bộ, công chức)
				Tư pháp-HT													01 T		07 T							
				xã H. Phú																						
167	Lê Khắc Dũng	07/10/1963	TC	Chủ tịch	4.06	05/2014	0.25	06/2010					3.86	05/2012	7,481	5,983	28 N		56 N	01/08/2020	x				115,179	Cán bộ đôi dư do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Hiện nay đang đôi dư 03 cán bộ, công chức)
				HĐND xã													04 T		09 T							
				H Hà																						
168	Vũ Nguyên Cát	08/12/1964	TC	Phó chủ tịch	3.66	05/2019	0.2	01/2015					3.46	05/2018	6,176	4,891	28 N		56 N	01/12/2020	x				104,386	Cán bộ đôi dư do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Hiện nay đang đôi dư 03 cán bộ, công chức).
				HĐND xã													11 T		01 T							

				H Yên																					
25	Huyện Quan Hóa																						320,299		
169	Lò Khăm Tính	15/5/1965	TC	Văn phòng- Thống kê xã Hiền Chung	3.46	11/2018			16%	5/2020			3.46	11/2018	6,422	4,833	24n		55n	01/8/2020	x			102,701	Đôi dư do sắp xếp, bổ trí Công an chính quy về đảm nhiệm chức vụ Trưởng Công an cấp xã theo Thông tư số 09/2019/TT-BCA ngày 11/4/2019, cá nhân có nguyện vọng xin nghỉ
									15%	5/2019			3.26	5/2017				05t		02t					
170	Lương Minh Thứ	11/10/1963	TC	Tư pháp- Hộ tịch xã Phú Thanh	3.06	7/2020			9%	7/2020			3.06	7/2020	5,337	3,763	22n		56n	01/7/2020	x			62,090	Đôi dư do sắp xếp, bổ trí Công an chính quy về đảm nhiệm chức vụ Trưởng Công an cấp xã theo Thông tư số 09/2019/TT-BCA ngày 11/4/2019, cá nhân có nguyện vọng xin nghỉ
									8%	7/2019			2.86	7/2018				07t		09t					
171	Hà Văn Phơi	11/12/1962	TC	Văn phòng- Thống kê xã Phú Thanh	2.86	11/2018							2.86	11/2018	4,576	3614	20n		57n	01/11/2020	x			45,175	Đôi dư do sắp xếp, bổ trí cán bộ, công chức theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về bổ trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
													2.66	11/2016				11t		11t					
172	Lương Văn Sáng	11/4/1965	TC	Phó Chủ tịch HĐND xã Thiên Phủ	2.26	4/2020							2,06	4/2018	3,936	3,108	10n		55n	01/8/2020			x	57,615	Cán bộ cấp xã thôi giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy trước Đại hội Đảng bộ cấp xã theo nhiệm kỳ mới, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan có thẩm quyền đồng ý
																			4 th						
173	Hà Thị Thoa	17/7/1969		Chủ tịch Hội LHPN xã Nam Tiến	2.25	8/2016							2.25	8/2016	3,600	2,844	10n		51n	01/8/2020			x	52,718	Chưa đạt trình độ theo tiêu chuẩn quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn.
II	KHỐI SỰ NGHIỆP																						77,522,570		
a	KHỐI TỈNH																						5,054,631		
1	Sở Nông nghiệp và PTNT																						992,410		
174	Phạm Đình Nam	8/28/1965	Đại	K.Sư	4.98	01/2016	0.3	1/2015			6%	7/2020	4.65	1/2013	8,530	7,042	36n		55t	01/9/2020	x			200,151	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
			học	Ban QLRPH						5%	01/2019						8t								
				Q. Sơn																					
175	Vũ Thế Các	7/27/1964	Đại	K.Sư	4.98	12/2016	0.3	3/2017					4.65	6/2014	8,612	6,733	36n		56t	01/8/2020	x			169,777	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
			học	Ban QLRPH													6t								
				Q. Sơn																					
176	Đình Trọng Đăng	24/2/1965	Trung	T.Phòng	4.06	8/2016	0.3	7/2013			14%	01/2019	4.58	1/2015	7,598	6,491	35n		55t	01/7/2020	x			175,089	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
			cấp	BQLRPH	0.08						13%	01/2018					10t		5t						
				S. Chàng	BL						13%	01/2017													
177	Lê Văn Cảnh	3/19/1962	Đại	KTV	4.06	12/2006					16%	12/2019	3.86	12/2004	14,377	0	41n		58t	01/7/2020	x			0	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
			học	CC							15%	12/2018					1t		4t						
				BVTV							14%	12/2017													
178	Bùi Thị Hoa	23/7/1968	Thạc	Phó	4.32	01/2018	0.6	10/2015					3.99	01/2015	7,331	6,230	26n		51t	01/7/2020	x			113,707	Đôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm,

207	Đình Văn Luận	3/12/1963	ĐH	Giảng viên	4,98	12/2011			32%	3/2020	10%	6/2020	4,98	12/2011	10,774	9,075	35 n		57 t	01/07/2020	x			190,575	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									31%	3/2019	9%	12/2018					8 th		4 th						
208	Đỗ Đức Đạt	15/3/1984	Thạc sĩ	Giảng viên	3,33	5/2018			9%	5/2020			3,00	5/2015	5,408	4,431	13 n		36 t	01/07/2020		x		102,629	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									8%	5/2019							2 th		4 th						
b	KHỐI HUYỆN																							72,467,939	
1	Huyện Nông Công																							3,011,311	
209	Đỗ Thị Ngân	25/5/1970	ĐH	GV THCS	4,65	9/2017			27%	9/2020			4,32	11/2015	9449	7,524	29 n		50 t	01/11/2020	x			176,814	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Mình Khôi					26%	9/2019							02 th		5 th						
									25%	9/2018															
210	Vi Thị Nga	03/9/1969	ĐH	GV THCS	4,98	9/2014			29%	01/2020	6%	9/2018	4,98	9/2014	10895	8,648	31 n		51 t	01/9/2020	x			194,580	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Trường					28%	01/2019	5%	9/2017													
				Mình					27%	01/2018															
211	Lưu Thị Tâm	09/9/1969	CĐSP	GV THCS	4,89	9/2016	0,15	01/2017	28%	01/2020			4,58	9/2015	10424	8,242	30 n		51 t	01/9/2020	x			181,324	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Thăng Long			0.2	01/2020	27%	01/2019															
									26%	01/2018															
212	Nguyễn Khắc Tám	17/8/1974	ĐH	GV TH	3.96	7/2017			19%	01/2020			3,65	7/2014	7,540	5,919	20 n		45 t	01/8/2020			x	203,073	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Thăng Long					18%	01/2019							5 th		11 th						
				2					17%	01/2018															
213	Trần Thị Ân	05/11/1970	ĐHSP	GV TH	4,65	10/2017			31%	9/2020			4,32	12/2015	9672	7,804	31 n		50 t	01/12/2020	x			202,904	VC có 2 năm tại thời điểm xét tình gián biên chế, năm 2018 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2019 không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
				Vạn Thiện					30%	9/2019							9 th								
									29%	9/2018															
214	Đỗ Thị Lĩnh	02/9/1970	TC	GV TH	4,06	10/2015			29%	9/2020	9%	01/2018	4,06	10/2015	9134	7,366	30 n		50 t	01/10/2020	x			184,150	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tân Khang					28%	9/2019	8%	01/2017					01 th								
									27%	9/2018	7%	01/2016													
215	Nguyễn Thị Đan	15/7/1970	TC	GV TH	4,06	9/2015			27%	9/2019	9%	9/2018	4,06	9/2015	8992	7,243	29 n		50 t	01/9/2020	x			170,211	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Vạn Thắng					26%	9/2018	8%	9/2017							01 th						
									25%	9/2017	7%	9/2016													
216	Nguyễn Thị Vân	27/5/1970	ĐH	GV TH	4,32	11/2016			30%	10/2019			3,99	9/2015	8368	7,195	31 n		50 t	01/9/2020	x			178,076	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Yên Mỹ					29%	10/2018							6 th		3 th						
									28%	10/2017															
217	Lê Thị Nga	13/6/1970	ĐH	GV TH	4,32	5/2016			25%	11/2019			3,99	9/2015	8640	6,958	28 n		50 t	01/9/2020	x				Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời

																								160,034	điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Công Liêm I					24%	11/2018								02 th								
									23%	11/2017																
218	Lê Thị Lân	05/7/1970	ĐH	GV TH	4,32	12/2016			30%	9/2019			3,99	9/2015	8986	7,191	31 n		50 t	01/9/2020	x			177,977	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				Công Chính					29%	9/2018							6 th		01 th							
									28%	9/2017																
219	Hoàng Thị Lợi	27/5/1968	CĐSP	GV THCS	4,89	01/2018			27%	01/2020			4,58	10/2015	9936	7,894	30 n		52 t	01/10/2020	x			142,092	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Thăng Bình					26%	01/2019							01 th		4 th							
									25%	01/2018																
220	Đinh Thị Khương	01/3/1970	CĐSP	GV THCS	4,89	9/2015			29%	01/2020	5%	9/2018	4,89	9/2015	9869	8,374	31 n		50 t	01/9/2020	x			196,789	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				Trần Phú					28%	01/2019									6 th							
				thị trấn NC					27%	01/2018																
221	Phạm Thị Tuyên	02/02/1969	TC	GV TH	4,06	9/2015			29%	9/2019	10%	12/2018	4,06	9/2015	9218	7,414	31 n		51 t	01/9/2020	x			151,987	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Thăng Long I					28%	9/2018	9%	12/2017							7 th							
									27%	9/2017	8%	12/2016														
222	Nguyễn Thị Sơn	02/4/1970	ĐH	GV TH	4,65	12/2017			30%	9/2019			4,32	12/2015	9007	7,621	31 n		50 t	01/9/2020	x			188,620	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm được phân loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				Minh Nghĩa					29%	9/2018			3,99	9/20158			6 th		4 th							
									28%	9/2017																
223	Hàn Thị Ninh	28/10/1970	TC	GV TH	4,06	12/2015			28%	9/2020	8%	12/2018	4,06	12/2015	8980	7,283	29 n		50 t	01/12/2020	x			172,971	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Thăng Long I					27%	9/2019	7%	12/2017					3 th		01 th							
									26%	9/2018	6%	12/2016														
224	Trịnh Thị Hằng	28/8/1969	TC	GV TH	4,06	3/2018			34%	8/2020			3,86	3/2016	8705	6,851	34 n		51 t	01/9/2020	x			164,424	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Yên Mỹ					33%	8/2019			3,66	9/2015			01 th									
										32%	8/2018															
225	Lê Thị Hà	02/9/1969	TC	GV TH	4,06	9/2015			29%	9/2019	9.0%	12/2018	4,06	9/2015	7812	7,346	31 n		51 t	01/9/2020	x			165,285	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Vạn Hòa					28%	9/2018	8.0%	12/2017														
									27%	9/2017	7.0%	12/2016														
2	Huyện Lang Chánh																							1,489,787		
226	Ngô Văn Thành	12/4/1964	CĐ	KTV BV thực vật, TT DV NN huyện	4.06	1/1/2016					10%	1/2017	4.58	12/2015	7,596	6,125	32 N		56 T	1/8/2020	X			137,813	Viện chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
						0,2 BL					11%	1/2018						9 th		4 th						
											12%	1/2020														
227	Lữ Việt Minh	26/2/1965	CĐ	Giáo viên trường TH Lâm Phú	4.89	1/12/2018			27%	1/9/2018			4.58	1/12/2015	10,015	7,812	30 N		55 T	1/9/2020	X			179,676	Viện chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bố trí được công việc khác phù hợp;	
										28%	1/9/2019							0 th		6 th						

238	Lê Thị Cúc	17/08/1969	CĐ	Giáo viên trường THCS Định Tăng	4.89	3/2017			29%	01/2020	5%	03/2020	4.58	3/2014	10598	8269	31 n		51 t	01/12/2020	X			179,852	GV THCS môn Lịch sử đôi đư do bổ trí, sắp xếp lại VTVL và không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
					4.58	3/2014			28%	1/2019			4.27	9/2011			3 th		3 th						
					4.27	9/2011			27%	1/2018			3.96	9/2008											
239	Nguyễn Thị Nga	07/01/1969	ĐH	Giáo viên trường Mầm non TT Quán Lào	4.98	12/2015			27%	9/2020	6%	6/2020	4.65	12/2012	10727	8543	29 n, 03 th		51 t, 11 th	01/12/2020	X			167,517	Viện chức có 02 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét tình gián biến chế, có 01 năm được phân loại mức độ HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
					4.65	12/2012			26%	9/2019	5%	12/2018	4.32	12/2009											
					4.32	12/2009			25%	8/2018			3.99	12/2006											
4	Huyện Như Xuân																							1,836,507	
240	Vi Thị Hiền	25.02.1969	TC	GV MN	2.66	7.2020			15%	1.2020			2.46	1.2018	4,895	3,535	25 n		51t	1.9.2020	x			63,630	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Xuân Bình					14%	1.2019							8 th		6 th						
									13%	1.2018															
241	Quách Thị Hương	20.10.1968	CĐ	GV TH&THCS	4.89	12.2015			28%	1.2020	6%	6.2020	4.58	12.2013	10,616	8,440	30 n		52t	1.12.2020	x			154,030	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Tân Bình					27%	1.2019	5%	12.2018					3 th		1 th						
									26%	1.2018															
242	Lê Mạnh Hùng	19.10.1965	ĐH	KT TH&THCS	4.98	1.2015					6%	1.2019	3.65	1.2012	8,446	6,900	24 n		55t	1.12.2020	x			146,625	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Tân Bình							5%	1.2018					6 th		1 th						
243	Quách Thị Bảy	10.02.1968	CĐ	GV TH&THCS	4,89	1.2018			31%	9.2020	5%	7.2020	4.58	1.2015	10,250	8,241	32 n		52t	1.12.2020	x			150,398	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Bình Lương					30%	9.2019							3 th		9 th						
									29%	9.2018															
244	Phùng Thị Oanh	19.05.1968	ĐH	Hiệu trưởng TH	4.98	1.2017	0.5	1.2016	31%	9.2020			4.65	1.2015	12,060	9,345	32 n		52t	1.12.2020	x			170,546	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Thanh Quân			0,35	9.1997	30%	9.2019							3 th		6 th						
									29%	9.2018															
245	Nguyễn Thị Nguyên	15.10.1968	TC	GV TH	4.06	12.2010			30%	9.2020	12%	6.2020	3.86	12.2008	9,458	7,615	31 n		52 t	1.12.2020	x			142,781	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Cát Tân					29%	9.2019	11%	12.2018					3 th		1 th						
									28%	9.2018	10%	12.2017													
246	Đỗ Thị Chính	13.02.1969	CĐ	GV TH	4.89	10.2018			30%	9.2020			4.58	10.2015	10,176	8,659	31 n		51 t	1.12.2020	x			167,224	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				Yên Cát					29%	9.2019							3 th		9 th						
									28%	9.2018															
247	Lê Thị Thúy	05.10.1970	ĐH	GV TH	4.98	10.2018			29%	9.2020			4.65	10.2016	10,279	8,050	30 n		50 t	1.12.2020	x			195,213	Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị đồng ý.
				Yên Cát					28%	9.2019							3 th		1 th						
									27%	9.2018															
248	Trịnh Thị Thúy	12.09.1969	ĐH	Hiệu phó TH	4.65	9.2017	0.3	1.2011	31%	9.2020			4.32	9.2014	10,375	8,329	31 n		51 t	1.12.2020	x				Có 2 năm liên tiếp liền kê tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm

																								181,156	được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.		
				Thanh Sơn					30%	9.2019							3 th		2 th								
									29%	9.2018																	
249	Vi Trung Tuyền	.09.09.1962	ĐH	Hiệu trưởng TH	4.98	1.2013	0.4	11.2016	32%	11.2019	9%	1.2020	4.65	1.2011	12,385	9,837	38 n		58 t	1.9.2020	x				196,740	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, cán bộ,công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực.	
				Thanh Sơn					31%	11.202	8%	1.2019					0 th		0 th								
									30%	11.202	7%	1.2018															
250	Lê Văn Hữu	13.07.1965	CĐ	Hiệu phó TH&THCS	4.89	12.2005	0.45	8.2013	32%	1.2020	16%	12.2019	4.58	12.2002	13,082	10,314	34 n		54 t	1.9.2020	x				268,164	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.	
				Yên Lễ													0 th		1 th								
4	Huyện Thạch Thành																								5,954,188		
251	Bùi Thị Thu	20/5/1969	CĐ	GV MN Thạch Long	4.89	10/2017			29%	01/2020			4.58	10/2014	12,169	8,142	31 n		51T	0'1/12/2020	x				168,946	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
									28%	01/2019							3 th		6 th						.		
252	Bùi Thị Huệ	12/12/1968	TC	GV TH Thành Thọ	4.06	09/2012			29%	09/2020	9%	09/2018	3.86	09/2010	11,099	7,420	30 n		52T	0'1/12/2020	x				142,835	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
									28%	09/2019	8%	09/2017					3 th								.		
253	Đỗ Thị Thức	19/6/1968	TC	Tổ phó, GV TH Thành Thọ	4.06	09/2011	0.15	09/2018	29%	09/2020	10%	09/2018	3.86	09/2010	11,566	7,614	30N		52T	0'1/12/2020	x				138,955	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										28%	09/2019	9%	09/2017					3 th		7 th							.
254	Đoàn Thị Tuyền	15/9/1968	CĐ	GV TH Thành Tiến	4.89	10/2018			29%	01/2020			4.58	10/2015	12,139	7,887	31N		52T	0'1/9/2020	x				153,796	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										28%	01/2019																
255	Ngô Thị Thu	15/3/1969	ĐH	GV TH Thành Tiến	4.65	12/2017			29%	09/2020			4.32	12/2014	11,550	7,664	30N		51T	0'1/12/2020	x				155,196	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										28%	09/2019							3 th		9 th							
256	Bùi Thị Huyền	02/02/1969	ĐH	Tổ phó, GV TH Thành Tiến	4.65	01/2019	0.15	09/2019	27%	09/2020			4.32	05/2016	11,790	7,526	28 n		51T	0'1/12/2020	x				144,875	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
							0.20	09/2018	26%	09/2019								3 th		10 th							
257	Bùi Thị Can	02/4/1968	ĐH	GV TH Thành Công	4.65	09/2017			28%	09/2019			4.32	09/2014	11,320	7,553	29N		52T	0'1/9/2020	x				135,945	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										27%	09/2018							11 th		5 th							
258	Trần Văn Thương	20/3/1965	ĐH	Phó hiệu trưởng TH Thành Trục	4.98	11/2017	0.4	10/2004	32%	09/2020			4.65	11/2014	10,581	9,119	33N		55T	0'1/12/2020	x				225,706	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										31%	09/2019							3 th		8 th							
259	Nguyễn Thị Lý	03/2/1970	CĐ	GV TH Thạch	4.89	12/2017			29%	09/2019			4.58	12/2014	9,399	8,002	31N		50T	0'1/9/2020	x				188,046	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1	

				Quảng					28%	09/2018							0 th		7 th					năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.		
260	Ngô Thị Hòa	05/10/1970	ĐH	Phó hiệu trưởng TH Vân du	4.98	04/2018	0.3	06/2014	30%	09/2020			4.65	10/2015	10,982	8,711	31N		50T	0'1/11/2020	x			222,130	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										29%	09/2019							2 th		0 th						
261	Hoàng Thị Hoan	30/10/1968	CD	GV TH Thạch Tượng I	4.58	02/2016			28%	01/2020			4.27	02/2013	9,326	7,576	30N		51T	0'1/9/2020	x			151,522	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										27%	01/2019							0 th		10 th						
262	Lê Thị Phượng	10/9/1970	TC	GV TH Thành An	4.06	12/2012			28%	09/2019	9%	12/2018	3.86	12/2010	11,099	7,329	30N		50T	0'1/10/2020	x			183,224	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										27%	09/2018	8%	12/2017					1 th		0 th						
263	Phạm Thị Chương	25/10/1969	ĐH	GV TH thị trần Kim Tân	4.98	09/2018			29%	09/2020			4.65	09/2015	12,359	8,091	30N		51T	0'1/11/2020	x			178,005	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										28%	09/2019							2 th		0 th						
264	Nguyễn Thị Nụ	15/12/1968	TC	Giáo viên tiểu học Thạch Long	4.06	09/2012			30%	09/2020	9%	09/2018	3.86	09/2010	6,654	7,479	31N		51T	0'1/12/2020	x			155,180	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										29%	09/2019	8%	09/2017					3 th		11 th						
265	Lê Thị Hương	18/3/1970	TC	Tổ phó, GV TH Thành Tân	4.06	01/2011	0.15	09/2018	29%	09/2019	11%	01/2019	3.86	01/2009	9,808	7,590	31N		50T	0'1/9/2020	x			185,955	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										28%	09/2018	10%	01/2018					0 th		5 th						
266	Hà Văn Cát	01/2/1963	CD	Giáo viên tiểu học Thành Tân	4.58	09/2018			27%	09/2019			4.27	09/2015	9,307	7,287	36N		57T	0'1/9/2020	x			149,380	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										26%	09/2018							7 th		7 th						
267	Bùi Thị Lan	03/8/1968	TC	GV TH Thạch Cẩm 1	4.06	09/2012			27%	09/2019			3.86	09/2011	8,494	7,243	29N		52T	0'1/9/2020	x			133,996	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										26%	09/2018							0 th		0 th						
268	Nguyễn Thị Hiền	05/10/1967	TC	GV TH Thành Long	4.06	01/2012			28%	09/2019	10%	01/2019	3.86	01/2010	11,099	7,352	30N		53T	0'1/9/2020	x			117,630	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bổ trí được công việc khác phù hợp.	
										27%	09/2018	9%	01/2018					0 th		0 th						
269	Nguyễn Thị Quế	04/4/1968	TC	GV TH Thành Long	4.06	10/2012			31%	09/2020	9%	10/2018	3.86	10/2010	11,218	7,534	32N		52T	0'1/12/2020	x			137,493	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại, 1 năm HTNV và 1	

280	Nguyễn Thị Huê	22/12/1967	CĐ	GV trường THCS Thành Công	4.89	02/2016			31%	01/2020	6%	02/2020	4.58	02/2013	11,494	8,443	32N		52T	0'1/9/2020	x			156,201	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Lịch sử nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									30%	01/2019	5%	02/2019					11 th		8 th						
281	Trịnh Thị Hoài	30/3/1968	CĐ	GV trường THCS Thành Tâm	4.89	01/2018			29%	01/2020			4.58	01/2015	11,046	7,973	31N		52T	0'1/9/2020	x			147,498	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Lịch sử nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28%	01/2019							0 th		5 th						
282	Phạm Thị Chung	13/10/1969	CĐ	GV trường THCS Thành Tâm	4.89	12/2017	0.15	09/2018	29%	01/2020			4.58	12/2014	11,380	8,093	31N		50T	0'1/9/2020	x			190,179	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28%	01/2019							0 th		11 th						
283	Bùi Thị Thuận	20/6/1969	ĐH	GV trường THCS Thành Tâm	4.98	01/2017			29%	01/2020	5%	01/2020	4.65	01/2014	11,246	8,278	31N		51T	0'1/9/2020	x			177,969	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28%	01/2019							0 th		2 th						
284	Nguyễn Thị Chín	08/5/1968	ĐH	GV trường THCS Dân tộc nội trú	4.98	02/2018	0.2	09/2018	28%	01/2020			4.65	02/2015	8,773	8,349	30N		52T	0'1/12/2020	x			144,020	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									27%	01/2019							3 th		7 th						
285	Mai Thị Thanh	13/1/1968	ĐH	GV trường THCS Dân tộc nội trú	4.98	02/2019	0.15	09/2018	28%	01/2020			4.65	02/2016	8,434	8,103	30N		52T	0'1/12/2020	x			139,778	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									27%	01/2019							3 th		11 th						
286	Hà Hữu Phiên	30/8/1964	ĐH	GV trường THCS Dân tộc nội trú	4.98	09/2016	0.2	09/2018	30%	01/2020	6%	09/2020	4.65	09/2013	8,995	8,540	32N		56T	0'1/10/2020	x			187,875	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Mỹ thuật nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									29%	01/2019	5%	09/2019					1 th		1 th						
287	Nguyễn Thị Tuyết	15/10/1969	CĐ	GV trường THCS Thành Trục	4.89	02/2019			28%	01/2020			4.58	02/2016	11,424	7,924	30N		51T	0'1/12/2020	x			168,375	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									27%	01/2019							3 th		1 th						
6	Huyện Triệu Sơn																							2,297,354	
288	Lê Thị Bắc	12/02/1968	TC	Giáo viên Tiểu học Tân Ninh	4.06	12/2011			29%	12/2018	10%	12/2018	3.86	12/2009	9218	7408	31n		52t	01/8/2020	x			140,752	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	12/2017	9%	12/2017					11t		5t						
									27%	12/2016	8%	12/2017													
289	Lê Thị Đậu	07/02/1968	TC	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Ninh	4.06	12/2011			29%	12/2018	10%	12/2018	3.86	12/2009	9218	7419	32n		52t	01/8/2020	x			144,456	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.

									28%	12/2017	9%	12/2017					11t		5t						
									27%	12/2016	8%	12/2017													
290	Nguyễn Thị Bình	17/03/1969	TC	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Ninh	4.06	12/2011			28%	12/2018	10%	12/2018	3.86	12/2009	9146	7350	30n		51t	01/8/2020	x			158,025	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									27%	12/2017	9%	12/2017					11t		4t						
									26%	12/2016	8%	12/2016													
291	Hoàng Thị Kim	28/10/1968	TC	Giáo viên trường tiểu học Văn Sơn	4.06	12/2011			29%	3/2019	10%	12/2018	3,86	12/2009	9218	7,397	31n		51t	01/8/2020	x			155,337	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									28%	3/2018	9%	12/2017					11t		9t						
									27%	3/2017	8%	12/2016													
292	Nguyễn Thị Gái	10/12/1968	TC	Giáo viên, trường tiểu học Hợp Lý	4.06	9/2012			27%	9/2019	9/2018	9/2016	3,86	9/2010	9075	7203	28n11t		51t	01/8/2020	x			140,470	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									26%	9/2018	9/2017	9/2017						7t							
									25%	9/2017	9/2016	9/2018													
293	Nguyễn Thị Hà	02/2/1969	ĐH	Giáo viên trường tiểu học Thị Trần Triệu Sơn	4.65	12/2017			27%	4/2019			4,32	12/2014	9449	7441	28n		51t	01/8/2020	x			152,541	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									26%	4/2018							11t		5t						
									25%	4/2017				0											
294	Hồ Sỹ Ninh	18/4/1964	ĐH	Giáo viên trường tiểu học và THCS Bình Sơn	4.98	12/2011			33%	9/2018	9%	10/2018	4,65	12/2008	11551	9360	36n		56t	01/9/2020	x			223,640	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									32%	9/2017	8%	10/2017						4t							
									31%	9/2016	7%	10/2016													
295	Vũ Thị Huyền	20/11/1967	CĐ	Giáo viên , tổ phó trường tiểu học và THCS Thọ Phú	4.89	12/2013	0.15	12/2019	30%	01/2019	8%	12/2019	4,58	12/2010	11297	8,694	32n		52t	01/8/2020	x			160,839	Đôi dư do cơ cấu lại cán bộ công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác
									29%	01/2018	7%	12/2018					11t		8t						
									28%	01/2017	6%	12/2017													
296	Lã Thị Mùi	08/6/1968	CĐ	Giáo viên, tổ trưởng trường THCS Đồng Tiến	4.89	12/2014	0.2	2013	29%	01/2019	6%	12/2018	4,58	12/2011	11212	9,014	32n		52t	01/12/2020	x			171,266	Đôi dư (môn toán) do cơ cấu lại cán bộ công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác
									28%	01/2018	5%	12/2017					2t		5t						
									27%	01/2017															
297	Lê Thị Nhã	10/10/1970	CĐ	Giáo viên, trường THCS Minh Dân	4.58	9/2019			24%	9/2019			4,27	9/2016	9086	7,068	28n		50t	01/12/2020	x			162,564	Đôi dư (môn toán) do cơ cấu lại cán bộ công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác
									23%	9/2018							1t		1t						
									22%	9/2017															
298	Lê Thị Thu Hiền	23/3/1970	CĐ	Giáo viên tổ phó THCS Minh Dân	4.89	12/2017	0.15	12/2013	27%	01/2019			4,58	12/2014	10242	8,158	30n		50t	01/9/2020	x			195,792	Đôi dư (môn Lý) do cơ cấu lại cán bộ công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác
									26%	01/2018								5t							
									25%	01/2017															
299	Trương Thị Hương	13/7/1968	CĐ	Giáo viên, tổ trưởng THCS Văn Sơn	4.89	9/2016	0.2		28%	01/2019	5%	09/2019	4,58	9/2013	10925	8,688	30n		52t	01/12/2020	x			162,905	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bổ trí sắp xếp được việc làm khác
									27%	01/2018							11t		4t						
									26%	01/2017															
300	Lê Thị Thắm	14/8/1969	CĐ	Giáo viên	4.58	9/2018			25%	9/2018			4,27	9/2015	9160	7130	29n		51t	01/9/2020	x			153,295	Viên chức 01 được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm

319	Trương Thị Lan	30/5/1969	ĐHSP	Giáo viên (Tổ trưởng)	4.98	12/2018	0.2	9/2015	29	9/2020			4.98	12/2018	10609	8438	30 năm		51 tuổi	01/12/2020	x			169,636	VC có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				trưởng TH					28	9/2019			4.65	9/2016			03th		06 tháng							
				Hà Phong					27	9/2018																
320	Lê Thị Hồng	12/02/1970	ĐHSP	Hiệu trưởng	4.98	9/2019	0.35	9/2015	25	9/2019			4.98	9/2019	9927	8188	29 năm		50 tuổi	01/9/2020	x			180,922	VC có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				THCS					24	9/2018			4.65	9/2016					06 tháng							
				Phú Hải Toại					23	9/2017																
321	Ngô Thị Hồng	10/8/1970	ĐHSP	Giáo viên (Tổ trưởng)	4.65	01/2018	0.2	9/2015	28	9/2020			4.65	01/2018	9933	7987	29 năm		50 tuổi	01/12/2020	x			188,346	VC có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				Trường TH					27	9/2019			4.32	01/2015			3 tháng		03 tháng							
				Hà Toại					26	9/2018																
322	Nguyễn Thị Lý	01/02/1969	ĐHSP	PHT	4.98	01/2017	0.25	12/2015	26	9/2020			4.98	01/2017	10544	8593	30 năm		51 tuổi	01/12/2020	x			170,655	VC có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				THCS					25	9/2019									9 tháng							
				Hà Tân					24	9/2018																
323	Mai Thị Thắm	10/10/1969	ĐHSp	Hiệu	4.98	10/2017	0.4	9/2018	30	3/2020			4.98	10/2017	11190	8796	32 năm		50 tuổi	01/9/2020	x			210,497	VC có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
				Trường TH					29	3/2019									10 tháng							
				TT Hà Trung					28	3/2018																
8	Huyện Thọ Xuân																							1,785,310		
324	Hồ Thị Lâm	12/6/1970	ĐH	Giáo viên trưởng TH Xuân Phú	4.98	12/2018			30%	09/2020			4.65	12/2015	9,572	8,096	31 n		52 n	01/10/2020	x			197,487	Có02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá xếp loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 nămn không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thên bố trí công việc khác phù hợp	
																	01 th		4 th							
325	Trịnh Thị Long	5/10/1969	CĐ	Giáo viên trưởng THCS Xuân Phú	4.58	09/2019			25%	09/2020			4.27	9/2016	8,462	7,062	27 n		51 n	01/11/2020	x			140,401	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Sinh nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
																	8 th		1 th							
326	Lê Huy Châu	10/10/1964	ĐH	Giáo viên TT GDNN-GDTX	4.98	03/2017	0.35	1/2019	24%	05/2020	5%	09/2020	4.65	03/2014	9,848	8,322	40 n		56 n	1/12/2020	x			214,742	Có02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá xếp loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 nămn không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thên bố trí công việc khác phù hợp	
																	02 th		02 th							
327	Đỗ Thị Yến	6/2/1969	CĐ	Giáo viên THCS Xuân Thắng	4.89	9/2017	0.20	10/2018	29%	12/2019	5%	09/2020	4.58	9/2014	9,783	8,403	31 n		51 n	1/12/2020	x			173,071	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
																	3 th		10 th							
328	Nguyễn Thị Sâm	11/1/1970	CĐ	Giáo viên TH Tây Hồ	4.89	12/2017			29%	09/2020			4.58	12/2014	10,093	8,140	30 n		50 n	1/12/2020	x			187,916	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá xếp loại mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 nămn không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thên bố trí công việc khác phù hợp	
																	3 th		11 th							
329	Trịnh Thị Xuân	1/4/1968	ĐH	Giáo viên THCS TT	5.36	07/2019	0.20	12/2018	29%	1/2020			5.02	07/2016	10,604	8,889	31 n		52 n	1/12/2020	x				Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không	

				Thọ Xuân																					156,619	thể bỏ trí sắp xếp được việc làm khác	
																	3 th		8 th								
330	Hà Thị Nghĩa	2/5/1968	CĐ	Giáo viên THCS Quảng Phú	4.89	11/2017	0.20	10/2018	30%	01/2020	5%	11/2020	4.58	11/2014	9,783	8,429	32 n		52 n	1/12/2020	x					150,628	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Địa lý nhưng không thể bỏ trí sắp xếp được việc làm khác
																		3 th		7 th							
331	Mai Đình Lượng	8/11/1962	ĐH	Giáo viên THCS Lê Thánh Tông	5.7	12/2018			34%	12/2019			5.36	12/2015	11,381	9,574	37 n		57 n	1/9/2020	x					195,694	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Địa lý nhưng không thể bỏ trí sắp xếp được việc làm khác
																				10 th							
332	Nguyễn Huy Tân	28/12/1963	ĐH	Giáo viên THCS Xuân Minh	5.7	09/2020			29%	10/2020			5.36	09/2017	10,223	8,997	31 n		56 n	1/12/2020	x					182,727	Giáo viên THCS môn Toán đôi dư do bố trí, sắp xếp lại việc làm và không thể bỏ rí công việc khác phù hợp
																		2 th		11 th							
333	Lê Viết Thanh	15/6/1963	CĐ	Giáo viên THCS Nam Giang	4.89	2/2015			33%	03/2020	7%	10/2019	4.58	10/2016	9,691	8,652	34 n		57 n	1/7/2020	x					186,025	Giáo viên THCS môn Toán đôi dư do bố trí, sắp xếp lại việc làm và không thể bỏ rí công việc khác phù hợp
																		10 th		0 th							
9	Huyện Vĩnh Lộc																								2,340,970		
334	Nguyễn Thị Duyên	06/02/1968	Đại học	Giáo viên trường Mầm non Vĩnh Yên	4.98	01/2014			31%	5/2020	7%	01/2019	4.65	10/2011	10,400	8,751	35 n		52 t	01/7/2020	x					179,396	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
									30%	5/2019	7%	01/2019								5 th							
									29%	5/2018	6%	01/2018															
335	Trịnh Thị Tuyết	07/4/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Yên	4.89	3/2018			30%	3/2020			4.58	3/2015	10,171	8,008 .0	31 n		52 t	01/9/2020	x					152,152	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
									29%	3/2019								01 th		5 th							
									28%	3/2018																	
336	Trịnh Thị Đào	10/10/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Thành	4.89	12/2017			30%	3/2020			4.58	12/2014	10,171	8,033	31 n		51 t	01/9/2020	x					168,693	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
									29%	3/2019								01 th		11 th							
									28%	3/2018																	
337	Nguyễn Thị Hằng	26/3/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Thành	4.06	9/2012			29%	9/2020	10%	9/2019	3.86	9/2010	9,217.8	7,357	30 n		50 t	01/10/2020	x					169,211	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
									28%	9/2019	10%	9/2019						01 th		8 th							
									27%	9/2018	9%	9/2018															
338	Trần Thị Huyền	02/12/1968	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Long	4.65	9/2017	0.15	9/2015	28%	9/2020			4.32	9/2014	9,523	7,708 .0	29 n 03 th		52 t	01/12/2020	x					144,525	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
									27%	9/2019										01 th							
									26%	9/2018																	
339	Nguyễn Thị Hân	09/9/1967	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Hùng	4.06	12/2011			30%	9/2019	10%	12/2018	3.86	12/2009	8,650	7,390 .6	31 n		52 t	01/7/2020	x					133,031	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
									29%	9/2018	10%	12/2018						10 th		10 th							

									28%	9/2017	9%	12/2017													
340	Đỗ Thị Hà	20/12/1967	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Hùng	4.06	12/2012			28%	9/2019	9%	12/2018	3.86	12/2010	8,440	7,208 .1	29 n		52 t	01/7/2020	x			122,538	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									27%	9/2018	9%	12/2018					10 th		8 th						
									26%	9/2017	8%	12/2017													
341	Hoàng Thị Nguyệt	23/3/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Hòa	4.98	12/2018			29%	9/2020			4.65	12/2015		8,032 .4	30 n		50 t	01/10/2020	x			181,932	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	9/2019							01 th		8 th						
									27%	9/2018															
342	Nguyễn Thị Phương	01/01/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Vĩnh Hòa	4.89	3/2017			30%	3/2020			4.58	3/2014	9,472	8,156 .0	32 n		52 t	01/9/2020	x			146,808	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	3/2019							01 th		9 th						
									28%	3/2018															
343	Hoàng Thị Huyền	20/11/1969	CĐ	Giáo viên trường THCS Vĩnh Ninh	4.89	12/2015			29%	01/2020	6%	12/2019	4.58	12/2013	9,963	7,233 .8	30 n		50 t	01/7/2020	x			169,994	Dôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28%	01/2019	5%	12/2018					10 th		9 th						
									27%	01/2018															
344	Hoàng Thị Hoa	15/4/1968	CĐ	Giáo viên trường TH và THCS Vĩnh Tiến	4.89	01/2018	0.15	9/2016	28%	01/2020			4.58	01/2015	10,322	8,159 .0	30 n		52 t	01/9/2020	x			146,862	Dôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Hóa nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									27%	01/2019									6 th						
									26%	01/2018															
345	Nguyễn Thúy Lộc	19/4/1968	CĐ	Giáo viên trường THCS Nguyễn Đan Quế xã Vĩnh Hùng	4.89	9/2016			29%	9/2019			4.58	9/2013	10,093	8,385 .0	32 n		52 t	01/12/2020	x			153,026	Dôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28%	9/2018							3 th		9 th						
									27%	9/2017															
346	Phạm Văn Đức	25/7/1965	CĐ	Giáo viên trường Tiểu học và THCS Vĩnh Tân	4.58	3/2020			24%	3/2020			4.27	3/2017	9,087	6,788 .0	31 n		55 t	01/9/2020	x			169,700	Dôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									23%	3/2019							10 th		02 th						
									22%	3/2018															
347	Lê Thị Minh Hồng	15/6/1974	ĐH	Giáo viên trường Tiểu học và THCS Vĩnh Tân	4,65	3/2020			24%	9/2019			4,32	10/2016	8,570.8	7,111 .0	26 n		46 t 3th	01/9/2020			x	303,102	Viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
10	Thành phố Thanh Hóa																							2,927,049	
348	Mai Thị Thanh Hà	30/4/975	ĐH	Viên chức phòng GD&ĐT thành phố Thanh Hóa	4.65	3/2019			16%	3/2016			4.65	3/2019	6,929	5,939	21 N		45 T	01/7/2020			x	216,774	Viên chức có 1 năm liền kê tại thời điểm tính gián biên chế được phân loại đánh giá xếp vào mức không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác. Cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan đồng ý
																	10 th		03 th						
349	Nguyễn Thị Nụ	04/10/1967	ĐH	GV MN Tào Xuyên	4.06	12/2009	0.15	9/2016	32%	1/2020	12%	12/2019	4.06	12/2009	9,604	7,800	33 N		52 T	01/9/2020	x			144,300	Có 02 năm liền tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh

									31%	1/2019	11%	12/2018					0 th		11 th						giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
350	Nguyễn Văn Tấn	13/8/1965	ĐH	GV Tiểu học Hoàng Hoa Thám	4.98	9/2015			31%	1/2020	6%	3/2020	4.98	9/2015	11,065	8,672	33 n		55 t	01/9/2020	x			229,808	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									30%	1/2019	5%	9/2020					01 th		0 th						
351	Phan Thị Phương	8/12/1968	TC	GV Tiểu học Hàm Rồng	4.89	9/2016			29%	5/2020	5%	3/2020	4.89	9/2016	10,598	8,147	31 N		52 t	01/9/2020	x			158,866	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	5/2019							0 th		0 th						
352	Phạm Thị Phượng	15/7/1968	TC	GV Tiểu học Quảng Phú	4.06	9/2012			30%	9/2019	10%	3/2020	4.06	9/2012	9,289	7,418	32 N		52 t	01/9/2020	x			140,942	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	9/2018	9%	9/2020					0 th		2 th						
353	Đào Thị Hương	13/8/1970	ĐH	Kế toán Tiểu học Đông Vệ 1	4.98	7/2018							4.98	7/2018	7,968	6,278	34 n		50 t	01/9/2020	x			173,252	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
																	08 th		0 th						
354	Phạm Thị Hiền	05/11/1970	ĐH	Phó Hiệu trưởng Tiểu học Thiệu Văn	4.65	3/2020	0,25	11/2002	23%	3/2020			4.65	3/2020	9,643	7,624	24 N		50 t	01/12/2020	x			167,728	Đôi dư do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác (thừa cấp phó).
									22%	3/2019							01 th		0 th						
355	Nguyễn Thị Hồng	09/01/1970	CĐ	GV Tiểu học Đông Hương	4.89	12/2016			28%	1/2020			4.89	12/2016	9,326	7,980	29 N		50 t	01/8/2020				183,540	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									27%	1/2019							11 th		06 th						
356	Mai Thị Nga	19/4/1969	ĐH	GV THCS Thiệu Dương	4.65	1/2018			25%	8/2020			4.65	1/2018	9,300	7,283	27 n		51 t	01/9/2020	x			145,660	Đôi dư bộ môn Toán Cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đồng ý
									24%	8/2019							10 th		5 th						
357	Nguyễn Thị Đang	06/11/1968	CĐ	GV THCS Hoàng Lý	4.89	9/2016			30%	1/2020	5%	3/2020	4.89	9/2016	10,680	8,449	32 n		51 t	01/9/2020	x			177,429	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	1/2019							0 th		9 th						
358	Nguyễn Thị Nga	19/11/1970	CĐ	GV THCS Hoàng Anh	4.89	9/2018			27%	3/2020			4.89	9/2018	9,311	7,363	29 n		50 t	01/12/2020	x			182,234	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									26%	3/2019							3 th		0 th						
359	Phạm Thị Hạnh	05/02/1968	CĐ	GV THCS Hoàng Quang	4.89	10/2016			28%	1/2020	5%	10/2019	4.89	10/2016	9,793	8,018	19 n		52 n	01/07/2020	x			144,319	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									27%	1/2019							10 th		5 th						
360	Nguyễn Thị Ngọc	25/7/1968	CĐ	GV THCS Hoàng Đại	4.89	12/2016			29%	1/2020	5%	12/2019	4.89	12/2016	10,598	8,094	30 n		52 n	01/08/2020	x			157,833	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28%	1/2019							11 th		0 th						
361	Lê Thị Mai	06/9/1969	ĐH	GV THCS	4.98	9/2018			23%	9/2020			4.98	9/2018	9,801	7,622	27 n		50 n	01/08/2020	x			167,684	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên

				Đồng Hải					22%	9/2019							11 th		11 th					chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp	
362	Trần Thị Lương	25/12/1968	CĐ	GV THCS Lý Tự Trọng	4.89	9/2015			30%	1/2020	7%	11/2020	4.98	9/2018	11,195	8,851	32 n		51 n	01/12/2020	x			188,083	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Lịch sử nhưng không thể bổ trí sắp xếp được việc làm khác
									29%	1/2019	6%	11/2019						3 th		11 th					
363	Nguyễn Thị Quy	08/12/1969	ĐH	GV THCS Đông Lĩnh	4.89	9/2018			30%	9/2020			4.89	9/2018	10,358	8,205	32 n		51 n	01/12/2020	x			186,664	Có 2 năm liên tiếp, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác.
									29%	9/2019								3 th		0 th					
364	Trần Thị Hồng	10/4/1970	CĐ	GV THCS	4.58	9/2017			24%	12/2020			4.58	9/2017	9,087	7,197	26 n		50 n	01/9/2020	x			161,933	Có 2 năm liên tiếp, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác.
				Quảng Cát					23%	12/2019							10 th		05 th						
11	Huyện Đông Sơn																							2,053,653	
365	Nguyễn Thị Hiền	19/11/1967	ĐH	PHT TH	4,98	12/2017	0,25	11/2012	30%	9/2019			4,65	12/2014	10982	8584	32 n		52 t	01/8/2020	x			154,692	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				và THCS			0,30	11/2019	29%	9/2018									8 th						
				Đông Thanh					28%	9/2017															
366	Khuong Hữu Hồng	17/10/1962	ĐH	TT, GV	4,65	1/2018	0,20	10/2015	21%	1/2020			4,32	1/2015	9390	7417	23 n		58 tuổi	01/10/2020	x			96,421	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bổ trí sắp xếp được việc làm khác
				THCS Nguyễn					20%	1/2019							9 th								
				Chích					19%	1/2018															
367	Hoàng Thị Thanh	10/10/1969	ĐH	Tổ trưởng, giáo viên	4,98	6/2018	0,20	10/2015	29%	9/2020			4,65	6/2015	11543	8405	30 n		50 tuổi	01/10/2020	x			184,910	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				trưởng TH Đông Tiến					28%	9/2019							01 th		11 th						
									27%	9/2018															
368	Trần Thị Hà	29/4/1970	ĐH	Giáo viên trường	4,65	12/2018			28%	9/2020			4,32	12/2015	10300	7559	31 n		50 tuổi	01/10/2020	x			185,196	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				TH Đông Tiến					27%	9/2019							01 th		5 th						
									26%	9/2018															
369	Lê Thị Na	07/3/1970	ĐH	Tổ trưởng, giáo viên	4,98	6/2020	0,20	10/2014	27%	9/2019			4,65	12/2016	10449	7777	31 n		50 tuổi	01/9/2020	x			192,497	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				trưởng TH Lê Thế Long					26%	9/2018							4 th		5 th						
									25%	9/2017															
370	Lê Thị Hà	05/4/1969	TC	Giáo viên trường	4,06	12/2013			27%	9/2019	9%	12/2019	3,86	12/2011	10682	7164	29 n		51 tuổi	01/9/2020	x			146,854	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				TH&THCS Đông Minh					26%	9/2018	8%	12/2018							4 th						
									25%	9/2017	7%	12/2017													
371	Nguyễn Thị Hằng	11/12/1967	ĐH	Giáo viên trường	4,98	9/2017			28%	1/2020	5%	9/2020	4,65	9/2014	10709	8194	30 n		53 tuổi	01/11/2020	x			139,305	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bổ trí sắp xếp được việc làm khác
				THCS Đông Quang					27%	1/2019							3 th								
									26%	1/2018															
372	Đỗ Thị Hiền	01/02/1968	ĐH	Tổ phó, giáo viên trường	4,98	9/2014			29%	9/2020	7%	9/2019	4,65	9/2011	11072	8925	31 n		52 tuổi	01/10/2020	x			156,188	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên

				THCS Nguyễn Chích					28%	9/2019	6%	9/2018					01 th		8 th					chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp		
									27%	9/2018	5%	9/2017														
373	Nguyễn Thị Thủy	26/6/1969	ĐH	Giáo viên trường	4,98	7/2016			29%	9/2020	6%	7/2020	4,65	7/2014	10592	8393	30 n		51 tuổi	01/10/2020	x			176,253	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS Nguyễn Chích					28%	9/2019	5%	7/2019					01 th		3 th							
									27%	9/2018																
374	Nguyễn Huy Hùng	10/5/1964	ĐH	Tổ trưởng, giáo viên	4.98	12/2010	0,25	8/2016	31%	7/2020	11%	12/2019	4,65	12/2007	13612	9590	31 n		56 tuổi	01/9/ 2020	x			210,980	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				Trung tâm GDNN-GDTX Đông Sơn					30%	7/2019	10%	12/2018					11 th		4 th							
									29%	7/2018	9%	12/2017														
375	Nguyễn Thị Thắm	15/9/1967	ĐH	Giáo viên Trung tâm	4.98	4/2016			26%	4/2020	6%	4/2020	4,65	4/2013	11869	8214	27 n		53 tuổi	01/9/ 2020	x			123,210	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				GDNN-GDTX Đông Sơn					25%	4/2019	5%	4/2019					10 th									
									24%	4/2018																
376	Vũ Trường Sơn	22/5/1963	ĐH	Giáo viên trường	4,98	6/2014			29%	4/2020	8%	6/2020	4,65	12/2011	11101	8845	31 n		57 tuổi	01/12/ 2020	x			154,802	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS Đông Quang					28%	4/2019	7%	6/2019							6 tháng							
									27%	4/2018	6%	6/2018														
377	Hoàng Thị Hằng	03/02/1970	ĐH	Giáo viên trường	4.32	10/2017			22%	1/2020			3.99	10/2014	9077	6786	23 n		50 tuổi	01/12/ 2020	x			132,345	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS Đông Quang					21%	1/2019									9 th							
									20%	1/2018																
12	Huyện Cẩm Thủy																							4,535,497		
378	Cao Thị Lai	13/5/1968	Trung cấp	Giáo viên trường TH Cẩm Thạch	4,06	4/2013			27%	9/2019	9%	4/2019			8,992	7,214	29N		52T	01/9/2020	X			126,240	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.	
													8%	4/2018	3,86	4/2011			0T		3T					
379	Nguyễn Thị Thu	15/10/1969	Trung cấp	Giáo viên trường TH Cẩm Thạch	4,06	12/2012			29%	10/2019	10%	6/2020			9,218	7,345	31N		50T	01/9/2020	X			172,618	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.	
													9%	12/2018	3,86	12/2010			0T		10T					
380	Cao Thị Vân	01/9/1970	Đại học	Giáo viên trường TH Cẩm Thạch	4,98	12/2018			28%	01/2020					10,199	7,976	30N		50T	01/10/2020	X			199,411	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.	
														4,65	12/2015			01T		0T						
381	Nguyễn Thị Hương	17/02/1970	Trung cấp	Giáo viên trường TH Cẩm Tú	4,06	9/2012			29%	9/2020	10%	9/2019			9,218	7,358	30N		50T	01/10/2020	X			169,226	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.	
													9%	9/2018	3,86	9/2010			01T		7T					
382	Nguyễn Minh Quý	24/9/1963	Đại học	Giáo viên trường THCS Cẩm Ngọc	4,98	12/2018			30%	01/2020					10,359	8,046	32N		56T	01/9/2020	X			168,963	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác	
														4,65	12/2015			0T		11T						

394	Dương Văn Hương	25/9/1965	Cao đẳng	Giáo viên, trường TH Cẩm Bình 3	4,89	10/2013	0,15	01/2018	36%	9/2020	8%	10/2019			11,818	9,393	37N		55T	01/12/2020	X			260,646	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
											7%	10/2018	4,58	10/2010			3T		02T						
395	Đặng Thị Hòa	22/9/1969	Đại học	Hiệu trưởng, trường TH Cẩm Quý	4,65	6/2018	0,50	10/2017	28%	9/2020					10547	8,229	29N		51T	01/10/2020	X			176,933	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
													4,32	6/2015			01T		0T						
396	Cao Thị Sinh	08/8/1970	Trung cấp	Giáo viên, trường TH Cẩm Quý	4,06	10/2013			29%	9/2020	9%	10/2019			9,134	7,366	30N		50T	01/12/2020	X			178,624	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
											8%	10/2018	3,86	10/2011			3T		4T						
397	Cao Thị Chanh	15/02/1969	Trung cấp	Giáo viên, trường TH Cẩm Quý	4,06	12/2011			29%	9/2019	11%	6/2020			9,302	7,418	31N		51T	01/9/2020	X			152,077	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
											10%	12/2018	3,86	12/2009			0T		6T						
398	Nguyễn Thị Hổ	04/5/1969	Cao đẳng	Giáo viên, trường TH Cẩm Quý	4,89	12/2017			29%	9/2019					10,093	8,002	31N		51T	01/9/2020	X			172,042	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
													4,58	12/2014			0T		4T						
399	Lưu Thị Hảo	01/3/1970	Đại học	Giáo viên, trường TH thị trấn Cẩm Thủy	4,65	9/2018			29%	9/2020					9,598	7,582	30N		50T	01/12/2020	X			176,282	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
													4,32	9/2015			3T		8T						
400	Tô Thị Như Hoa	02/01/1968	Trung cấp	Giáo viên, trường TH Cẩm Bình 1	4,06	12/2011	0,20	9/2018	30%	9/2019	11%	6/2020			9,790	7,798	32N		52T	01/9/2020	X			140,373	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
											10%	12/2018	3,86	12/2009			0T		7T						
401	Đỗ Thị Dung	08/6/1970	Cao đẳng	Giáo viên, trường TH Cẩm Bình 1	4,89	01/2020			29%	9/2019					10,093	7,698	31N		50T	01/9/2020	X			188,591	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
													4,58	7/2016			0T		02T						
402	Nguyễn Tiến Dũng	09/02/1965	Cao đẳng	Giáo viên, trường THCS Cẩm Quý	4,89	12/2018			31%	01/2020					10,249	8,146	33N		55T	01/12/2020	X			201,606	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
													4,58	12/2015			3T		9T						
403	Phạm Hữu Định	06/3/1963	Trung cấp	Phó Giám đốc, TT Dịch vụ Nông nghiệp	4,06	12/2009	0,20	9/2013			13%	12/2019			7,661	6,212	33N		57T	01/9/2020	X			124,248	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo QĐ số 2981 ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh
											12%	12/2018	3,86	12/2007			7T		5T						
404	Hà KimThanh	20/11/1962	Trung cấp	Viên chức, TT Dịch vụ Nông nghiệp	4,06	01/2012					11%	01/2020			7,231	5,866	33N		57T	01/10/2020	X			109,984	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo QĐ số 2981 ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh
											10%	01/2019	3,86	01/2010			6T		11T						

414	Lê Thị Phúc	4/1/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Thị trấn	4.89	09/2016			31%	09/2019	5%	09/2019	4.58	09/2013	10,022	8,402	32 n		52 t	01/10/2020	x			151,236	Giáo viên THCS môn Lịch sử đôi dư do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp việc làm khác, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
									30%	09/2018							01 t		06 th						
									29%	09/2017															
415	Nguyễn Thị Hường	5/19/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Hải An	4.89	09/2018			28%	01/2020			4.58	09/2015	9,326	7,984	30 n		52 t	01/12/2020	x			139,727	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức được đánh giá xếp loại HTNV vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									27%	01/2019							11 t		06 th						
									26%	01/2018															
416	Nguyễn Quốc Đạt	2/1/1963	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Trường Lâm	4.89	10/2010			34%	12/2019	11%	10/2019	4.58	10/2007	10,837	9,188	35 n		57 t	01/7/2020	x			192,945	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Công nghệ nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									33%	12/2018	10%	10/1018					11 t		05 th						
									32%	12/2017	9%	10/2017													
417	Hồ Thúy Ngân	12/25/1969	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hải Châu	4.65	09/2017			28%	09/2019			4.32	09/2014	8,868	7,688	30 n		50 t	01/12/2020	x			178,745	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tinh giản biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
									27%	09/2018							03 t		11 th						
									26%	09/2017															
418	Lê Thị Phương	6/15/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Bình Minh	4.06	09/2012			28%	09/2019	9%	09/2018	3.86	09/2010	8,440	7,301	30 n		50 t	01/9/2020	x			175,233	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
									27%	09/2018	8%	09/2017					00 t		02 th						
									26%	09/2017	7%	09/2016													
419	Trương Thị Nguyệt	5/28/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Bình Minh	4.65	12/2017			26%	08/2020			4.32	12/2015	8,730	7,329	31 n		50 t	01/9/2020	x			179,555	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tinh giản biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
									25%	08/2019							00 t		03 th						
									24%	08/2018															
420	Hà Huy Lượng	8/15/1969	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Tỉnh Hải	4.65	01/2018			27%	09/2019			4.32	01/2015	8,799	7,367	28 n		50 t	01/7/2020			x	346,875	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
									26%	09/2018							10 t		10 th						
									25%	09/2017															
14	Huyện Bá Thước																							5,804,309	
421	Phạm Thị Huệ	02/02/1969	CD	GV Trường	4.89	12/2017			29%	9/2019			4.58	12/2014	13,340	7,906	30N		51T	01/7/2020	x			169,979	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tinh giản biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Ái Thượng													10T		5T						
422	Trương Thị Đào	09/9/1969	TC	GV Trường	4.06	12/2012			28%	9/2019			3.86	12/2010	8,518	7209	29N		50T	01/7/2020	x			165,807	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tinh giản biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Hạ Trung													10T		10T						
423	Nguyễn Thị Nhiều	27/9/1969	TC	GV Trường	4.06	9/2012			28%	9/2019	10%	3/2020	3.86	9/2010	8518	7222	29N		50T	01/7/2020	x			166,106	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tinh giản biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Hạ Trung							9%	9/2019					10T		10T						
424	Nguyễn Thị Ngân	09/12/1969	CD	GV Trường	4.89	12/2018			29%	9/2019			4.58	12/2015	9399	7791	30N		50T	01/7/2020	x			182,454	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tinh giản biên chế có 1

435	Nguyễn Thị Tảo	01/9/1968	CĐ	GV Trường	4.89	12/2015	0.2	01/2012	30%	01/2020	6%	6/2020	4.58	12/2012	10781	8528	32N		52T	01/9/2020	x			170,560	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				THCS Ái							5%	12/2018													
				Thượng																					
436	Lê Thế Hùng	5/5/1963	CĐ	Phó HT	4.98	6/2020	0.25	6/2015	29%	01/2020			4.65	12/2016	10795	8216	31N		57T	01/10/2020	x			151,307	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				Trường THCS													01T		5T						
				Kỳ Tân																					
437	Nguyễn Thị Lệ	2/16/1969	TC	GV, Tổ trưởng	4.06	12/2012	0.2	01/2015	28%	9/2020	10%	6/2020	3.86	12/2012	9746	7695	30N		51T	01/12/2020	x			155,814	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				tổ CM, Trường							9%	12/2018					03T		10T						
				TH Văn Nho																					
438	Hà Thị Lá	8/13/1968	TC	GV Trường	4.06	12/2010			34%	9/2020	12%	6/2020	3.86	12/2008	9746	7854	35N		52T	01/12/2020	x			162,970	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Thiết Ống 2							11%	12/2018					3T		4T						
439	Bùi Thị Soạn	1/5/1969	CĐ	GV Trường	4.89	6/2020	0.15	9/2019	30%	9/2020			4.58	12/2012	10482	7907	31N		51T	01/12/2020	x			164,070	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Lương													3T		11T						
				Trung 2																					
440	Trương Thị Phán	8/10/1968	TC	GV Trường	4.06	12/2011			33%	9/2019	11%	6/2020	3.86	12/2009	9590	7723	34N		52T	01/12/2020	x			156,391	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Lương							10%	10/2018					3T		4T						
				Trung 2																					
441	Hà Văn Nô	25/4/1964	TC	GV Trường	4.06	12/2013			35%	9/2020	9%	6/2020	3.86	12/2011	9354	7697	36N		56T	01/12/2020	x			178,979	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Lũng Cao 2							8%	12/2018					3T		8T						
442	Bùi Thị Phương	24/4/1968	CĐ	GV Trường	4.89	12/2017			29%	9/2020			4.58	12/2014	10093	8082	30N		52T	01/12/2020	x			139,415	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Lương Nội													3T		8T						
443	Bùi Thị Khoái	05/9/1969	TC	GV Trường	4.06	12/2012			33%	9/2020	10%	6/2020	3.86	12/2010	9504	7689	34N		51T	01/12/2020	x			178,769	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Lương Nội							9%	12/2018					3T		3T						
444	Bùi Văn Sinh	01/5/1965	TC	GV Trường	4.06	12/2012			28%	9/2019	10%	6/2020	3.86	12/2010	8518	7209	29N		55T	01/7/2020	x			173,016	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác phù hợp.
				TH Lương Nội							9%	12/2018					10T		2T						
445	Lê Thị Nụ	02/02/1968	TC	GV Trường	4.89	12/2019	0.2	01/2015	32%	9/2020	12%	12/2018	4.06	12/2009	11504	8205	33N		52T	01/12/2020	x			153,849	VC có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm tính gián biên chế có 1 năm được đánh giá xếp loại HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm nào khác
				TH Lũng Niêm													3T		10T						

456	Vũ Thị Cảnh	02/12/1969	CĐ	GVMN	4,89	01/2018			29%	9/2020			4,58	01/2015	10,093	8,074	30n		50t	01/12/2020	x			187,721	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường MN Thọ Thanh													03th		11th						
457	Đỗ Thị Tâm	29/5/1969	ĐH	GVTH	4,98	7/2020			29%	9/2020			4,65	01/2017	10,279	7,812	30n		51t	01/12/2020	x			158,193	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Ngọc Phụng 1													3th		06th						
458	Trịnh Thị Tuấn	20/8/1968	ĐH	GVTH	4,98	9/2018			29%	9/2020			4,65	9/2015	10,279	8,140	30n		52t	01/12/2020	x			148,555	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Ngọc Phụng 2													03th		03th						
459	Lê Thị Hoan	02/5/1969	CĐ	GVTH	4,58	7/2017			31%	3/2020			4,27	7/2014	9,600	7,750	31n		51t	01/12/2020	x			162,750	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Xuân Cẩm													9th		06th						
460	Vi Nguyên Hành	06/4/1965	TC	GVTH	4,06	01/2012			33%	9/2019	10%	01/2019	3,86	01/2010	9,504	7,653	34n		55t	01/8/2020	x			202,805	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Xuân Chinh													11th		03th						
461	Lê Thị Thắm	18/5/1968	ĐH	GVTH	4,98	12/2018			30%	9/2020			4,65	12/2015	10,358	8,175	31n		52t	01/12/2020	x			145,106	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Thọ Thanh													3th		06th						
462	Lê Thị Tổ Oanh	17/10/1968	ĐH	GV THCS trường	4,98	7/2016			29%	1/2020	5%	7/2019	4,65	7/2013	10,793	8,546	31n		52t	01/12/2020	x			160,238	Đôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS Thọ Thanh													03th		01th						
463	Lê Thị Hạnh	21/10/1968	ĐH	GVTH	4,98	12/2018			29%	9/2020			4,65	12/2015	10,279	8,111	30n		52t	01/12/2020	x			148,026	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Thị trấn													03th		01th						
464	Phan Thị Liên	02/02/1970	ĐH	GVTH	4,98	/12/2018			30%	9/2020			4,65	12/2015	10,358	8,175	31n		50t	01/12/2020	x			194,156	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Thị trấn													03th		09th						
465	Lê Thị An	19/6/1969	CĐ	GVTH	4,58	7/2017			31%	9/2020			4,27	7/2014	9,600	7,721	31n		51t	01/12/2020	x			169,826	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
				Trường TH Thị trấn													9th		05th						
16	Huyện Thiệu Hóa																							1,333,563	
466	Lê Doãn Mạnh	08/05/1965	CĐ	GV	4.58	10/2018			27%	09/2019			4.27	09/2015	9,307	7,270	35 n		55 t	01/09/2020	x			192,655	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm

				TH					26%	09/2018								03 th						HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.		
				Thiệu Hòa																						
467	Lê Thị Gấm	14/03/1969	ĐH	GV	4.98	12/2017	0.2	09/2017	28%	12/2019			4.65	12/2014	10609	8273	30 n		51 t	01/09/2020	x			173733	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.	
				THCS					27%	12/2018							0 th		05 th							
				Thiệu Đô																						
468	Lê Văn Quyết	07/04/1964	CĐ	GV	4.89	12/2016			32%	03/2020	0.05	06/2020	4.58	12/2013	10844	8283	34 n		56 t	01/09/2020	x			190,509	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.	
				THCS					31%	03/2019									04 th							
				Thiệu Phú																						
469	Nguyễn Thị Thân	20/09/1967	CĐ	GV, Tổ phó	4.89	10/2016	0.2	09/2015	30%	01/2020	5%	04/2020	4.58	10/2013	10,992	8,394	32 n		52 t	01/09/2020	x			151,092	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.	
				THCS					29%	01/2019							0 th		11 th							
				Thiệu Phúc																						
470	Nguyễn Văn Đạo	19/10/1964	CĐ	GV	4.89	09/2017			31%	09/2020			4.58	09/2014	10,249	8,139	33 n		55 t	01/10/2020	x			199,406	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.	
				THCS					30%	09/2019							1 th		11 th							
				Thiệu Hợp																						
471	Nguyễn Văn Thụ	28/12/1963	ĐH	GV	4.98	12/2011			32%	01/2020	10%	06/2020	4.98	12/2011	11,570	9,205	34 n		56 t	01/09/2020	x			202,510	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.	
				THCS					31%	01/2019	9%	12/2018	4.65	12/2008					08 th							
				Thiệu Trung																						
472	Đặng Tuệ Tân	15/09/1965	CĐ	GV	4.89	09/2018	0.2	09/2018	27%	02/2020			4.65	09/2015	9,936	8,133	35 n		55 t	01/10/2020	x			223,658	Viên chức có 2 năm liên tiếp liền kề được phân loại đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí làm việc khác phù hợp.	
				TH&THCS					26%	02/2019							02 th									
				Thiệu Giao																						
17	Huyện Quảng Xương																							2,787,372		
473	Nguyễn Thị Mai	10/09/1969	CĐ	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn	4.89	09/2019			28%	09/2020			4.58	09/2016	10,015	7,765	29N		51T	1/12/2020	x			161,115	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.	
									27%	09/2019								3th		3th						
									26%	09/2018																
474	Nguyễn Thị Lan	06/06/1969	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học Quảng Nhân	3.99	03/2018			21%	03/2020			3.66	03/2015	7,194	5,937	22N		51T	1/7/2020	x			130,979	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.	
									20%	03/2019								10 th								
									19%	03/2018																
475	Lê Thị Phương	14/10/1970	CĐ	Giáo viên Tiểu học Quảng Yên	4.89	09/2020			31%	11/2020			4.58	09/2017	10,249	7,727	31N		50T	1/12/2020	x			193,171	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.	
									30%	11/2019								9 th		1 th						
									29%	11/2018																
476	Vũ Thị Thu Hà	20/03/1969	TC	Giáo viên Trường Tiểu học Quảng Tân	4.06	12/2011			29%	09/2019	10%	12/2018	3.86	12/2009	7,804	7,342	30N		51T	1/7/2020	x			177,426	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí	
									28%	09/2018	10%	12/2018						10 th		3 th						

487	Mai Thị Hà	27/03/1975	ĐH	Giáo viên Trường THCS Quảng Giao	4.65	4/2019			20%	10/2019			4.32	04/2017	8,314	6,542	22N		45T	1/7/2020			x	250,642	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
									19%	10/2018								9 th		4 th						
									18%	10/2017																
18	Thị xã Bim Sơn																							232,902		
488	Nguyễn Văn Mọi	23899	CĐSP	Giáo viên trường TH&THCS Phú Sơn	4,89	10/2014			0.31	3/2019	7%	10/2019	4,58	10/2011	10,206	8,626	34n		55t	01/7/2020	x				232,902	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									0.3	3/2018	6%	10/2018														
									0.29	3/2017	5%	10/2017														
19	Huyện Ngọc Lặc																							5,921,117		
489	Nguyễn Hồng Vọng	24/12/1962	TC	Phó Giám đốc	4.06	12/2016	0.3	9/2015			15%	12/2019	4.06	12/2016	8,959	6,463	38 N		57 T	01/9/2020	x			138,955	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Ngọc Lặc.	
				TTDV			0.2	4/2020			14%	12/2018					07 th		09 th							
				huyện Ngọc Lặc							13%	12/2017														
490	Phạm Văn Khai	09/9/1963	ĐH	Viên chức,	4.98	12/2019							4.98	12/2019	7,968	6,162	39 N		57 T	01/10/2020	x			144,807	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Ngọc Lặc.	
				TTVH									4.65	12/2016			00 th		00 th							
				TT,TT&DL																						
				huyện Ngọc Lặc																						
491	Lê Thị Hương	08/8/1968	ĐH	Giáo viên,	4.98	12/2016			29%	09/2020	5%	12/2019	4.98	12/2016	6745	8,421	30 N		52 T	01/12/2020	x			153,683	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS Ngọc Khê					28%	09/2019			4.65	12/2013			03 th		04 th							
									27%	09/2018																
492	Phạm Thị Lâm	19/5/1970	ĐH	Giáo viên,	4.65	12/2018			25%	03/2020			4.65	12/2018	9,300	7,238	27 N		50 T	01/10/2020	x			162,855	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS Cao Thịnh					24%	03/2019			4.32	12/2015			01 th		05 th							
									23%	03/2018																
493	Trịnh Đình Minh	27/4/1965	CĐ	Giáo viên	4.89	01/2017			33%	03/2020	5%	01/2020	4.89	01/2017	11,070	8,447	34 N		55 T	01/10/2020	x			219,622	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS, công tác					32%	03/2019			4.58	01/2014			01 th		05 th							
				ở TH Cao Thịnh					31%	03/2018																
494	Nguyễn Thị Nghĩa	13/9/1969	ĐH	Giáo viên	4.65	01/2018			26%	01/2020			4.65	01/2018	9,374	7,333	27 N		50 T	01/8/2020	x			161,326	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Toán nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS Cao Ngọc					25%	01/2019			4.32	01/2015			11 th		11 th							
									24%	01/2018																
495	Nguyễn Thị Huệ	06/4/1970	CĐ	Giáo viên	4.58	12/2017			27%	04/2020			4.58	12/2017	9,307	7,463	29 N		50 T	01/12/2020	x			169,783	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác	
				THCS, công tác					26%	04/2019			4.27	12/2014			03 th		08 th							

505	Trịnh Thị Tiến	10/10/1968	ĐH	Giáo viên	4.98	6/2020			29%	09/2019			4.98	6/2020	10,279	7,721	31 N		51 T	01/9/2020	x			158,281	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Ngọc Liên					28%	09/2018			4.65	12/2016			00 tháng		11 th						
									27%	09/2017															
506	Bùi Thị Tươi	03/02/1970	ĐH	Giáo viên	4.98	6/2020			29%	09/2019			4.98	6/2020	10,279	7,721	31 N		50 T	01/9/2020	x			181,444	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Ngọc Liên					28%	09/2018			4.65	12/2016			00 th		07 th						
									27%	09/2017															
507	Quách Thị Quyền	01/5/1970	CĐ	Thư viện viên,	3.34	4/2020							3.34	4/2020	5,344	3,963	31 N		50 T	01/9/2020	x			97,094	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Ngọc Liên									3.03	10/2016			00 th		04 th						
508	Phạm Thị Thắm	25/9/1968	ĐH	Giáo viên	4.98	12/2018			29%	09/2019			4.98	12/2018	10,279	8,003	31 N		51 T	01/9/2020	x			164,062	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Ngọc Khê 1					28%	09/2018			4.65	12/2015			01 th		11 th						
									27%	09/2017															
509	Lê Thị Lam	08/10/1970	ĐH	Giáo viên	4.98	3/2020			29%	09/2020			4.98	3/2020	10,236	7,878	30 N		50 T	01/12/2020	x			191,042	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Thị trấn NL					28%	09/2019			4.65	9/2016			03 th		02 th						
									27%	09/2018															
510	Trịnh Thị Liên	10/7/1970	CĐ	Giáo viên	4.89	12/2019			29%	09/2020			4.89	12/2019	10,093	7,710	30 N		50 T	01/10/2020	x			185,040	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Thị trấn NL					28%	09/2019			4.58	6/2016			01 th		03 th						
									27%	09/2018															
511	Lưu Thị Diệp	12/02/1969	CĐ	Giáo viên	4.58	9/2017			29%	09/2020			4.58	9/2017	9,453	7,493	30 N		51 T	01/10/2020	x			149,860	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Thị trấn NL					28%	09/2019			4.27	9/2014			01 th		08 th						
									27%	09/2018															
512	Trương Thị Oanh	09/02/1970	ĐH	Giáo viên	4.98	6/2020			30%	09/2020			4.98	6/2020	10,358	7,892	31 N		50 T	01/12/2020	x			187,435	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Nguyệt ần 2					29%	09/2019			4.65	12/2016			03 th		10 th						
									28%	09/2018															
513	Phạm Thị Tinh	25/6/1970	ĐH	Giáo viên	4.32	10/2017			29%	09/2019			4.32	10/2017	8,916	7,124	31 N		50 T	01/12/2020	x			176,319	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Nguyệt ần 2					28%	09/2018			3.99	10/2014			03 th		05 th						
									27%	09/2017															
514	Nguyễn Thị Khởi	04/5/1970	TC	Giáo viên	4.06	9/2012			30%	09/2020	10%	3/2020	4.06	9/2012	9,289	7,408	30 N		50 T	01/10/2020	x			177,792	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại,

				TH Ngọc Khê 2					29%	09/2019	9%	9/2018					01 th		05 th					đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.	
									28%	09/2018	8%	9/2017													
515	Nguyễn Thị Trà Giang	10/12/1969	ĐH	Giáo viên, TT	4.65	7/2018	0.2	10/2015	28%	09/2020			4.65	7/2018	9,523	7,541	29 N		50 T	01/10/2020	x			169,673	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Ngọc Khê 2					27%	09/2019			4.32	7/2015			01 th		10 th						
									26%	09/2018															
516	Đỗ Thị Anh	17/11/1969	TC	Giáo viên	4.06	9/2013			29%	09/2020	9%	3/2020	4.06	9/2013	9,134	7,282	30 N		50 T	01/10/2020	x			167,486	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Phúc Thịnh					28%	09/2019	8%	9/2018					01 th		11 th						
									27%	09/2018	7%	9/2017													
517	Lê Thị Hạnh	19/5/1969	ĐH	Giáo viên, TP	4.98	6/2020	0.15	8/2017	29%	09/2020			4.98	6/2020	10,588	7,886	30 N		51 T	01/10/2020	x			165,606	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Phùng Giáo					28%	09/2019			4.65	12/2016			01 th		05 th						
									27%	09/2018															
518	Ninh Thị Dân	29/12/1969	TC	Giáo viên, TT	4.06	12/2012	0.2	10/2015	29%	09/2020	9%	3/2020	4.06	12/2012	9,631	7,669	30 N		50 T	01/10/2020	x			176,387	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Phùng Giáo					28%	09/2019	8%	9/2018					01 th		09 th						
									27%	09/2018	7%	9/2017													
519	Nguyễn Thị The	04/10/1969	TC	Giáo viên, TT	4.06	12/2010	0.2	10/2015	31%	09/2020	12%	6/2020	4.06	12/2010	9,950	7,929	32 N		51 T	01/10/2020	x			182,367	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				TH Phùng Giáo					30%	09/2019	11%	12/2018					01 th		00 th						
									29%	09/2018	10%	12/2017													
520	Bùi Thị Lý	19/4/1968	ĐH	Hiệu trưởng	4.98	12/2014	0.5	8/2015	32%	01/2020	7%	6/2020	4.98	12/2014	12,310	9,632	32 N		52 N	01/8/2020	x			187,824	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				MN Thúy Sơn					31%	01/2019	6%	12/2018					09 th		04 th						
									30%	01/2018	5%	12/2017													
521	Bùi Hải Yến	08/3/1968	ĐH	Hiệu trưởng	4.98	6/2014	0.5	8/2015	30%	12/2019	7%	01/2020	4.98	6/2014	12,124	9,547	31 N		52 T	01/8/2020	x			181,393	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
				MN Quang Trung					29%	12/2018	6%	6/2018					11 th		05 th						
									28%	12/2017	5%	6/2017													
522	Hà Quang Nghĩa	10/9/1968	Trung	Giáo viên,	4.06	09/2014			30%	09/2020	8%	03/2020	4.06	09/2014	9,120	7,316	31 N		52 T	01/12/2020			x	371,160	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
			cấp	TH Nguyệt ấn 1					29%	09/2019	7%	09/2018					03 th		03 th						

531	Thăng Thu Hiền	02/04/1969	CĐSP	Giáo viên	4.89	12/2018			29%	9/2019			4.58	12/2015	9,399	7,874	31N		51N	01/09/2020	x			169,294	Có hai năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				TH					28%	9/2018							0T		4T						
				Minh Lộc I					27%	9/2017															
532	Phạm Thị Liên	12/05/1968	ĐHSP	Giáo viên	4.65	9/2018			27%	9/2020			4.32	9/2015	8,799	7,371	28N		52N	01/10/2020	x			125,304	Có hai năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
				TH					26%	9/2019							1T		4T						
				Tiến Lộc					25%	9/2018															
533	Trương Thị Minh Lương	25/08/1969	ĐHSP	Giáo viên	3.99	3/2017			21%	3/2020			3.66	3/2014	7,194	6,079	21N		50N	01/08/2020	x			109,423	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				TH					20%	3/2019							11T		11T						
				Ngư Lộc II					19%	3/2018															
534	Trần Thị Tâm	09/11/1969	THSP	Giáo viên	4.06	3/2013			28%	9/2019			3.86	3/2011	7,743	7,298	30N		50N	01/09/2020	x			167,865	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				TH					27%	9/2018							0T		9T						
				Văn Lộc					26%	9/2017															
535	Phạm Thị Thủy	01/03/1970	ĐHSP	Giáo viên	4.65	5/2020	0.15	9/2019	29%	9/2019			4.32	11/2016	9,226	7,256	30N		50N	01/08/2020	x			177,777	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				TH			0.2	9/2018	28%	9/2018			3.99	11/2013			11T		5T						
				Đồng Lộc					27%	9/2017															
536	Võ Thị Tân	12/09/1967	ĐHSP	Giáo viên	4.98	10/2015	0.15	9/2016	30%	1/2020	6%	4/2020	4.65	10/2012	10,516	8,670	31N		52N	01/07/2020	x			156,055	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				THCS					29%	1/2019	5%	10/2018					10T		9T						
				Châu Lộc					28%	1/2018															
537	Lê Thị Hương	02/09/1970	THSP	Giáo viên	4.06	9/2016			30%	9/2020	6%	3/2020	3.86	9/2014	8,336	6,967	31N		50N	01/10/2020	x			177,649	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					29%	9/2019	5%	9/2018					1T		5T						
				Thịnh Lộc					28%	9/2018															
538	Lê Thị Hà	03/09/1970	THSP	Giáo viên	4.06	9/2016			30%	7/2020	6%	3/2020	3.86	9/2014	8,336	6,969	31N		50N	01/10/2020	x			177,704	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					29%	7/2019	5%	9/2018					1T		0T						
				Hải Lộc					28%	7/2018															
539	Trịnh Đình Minh	07/03/1969	ĐH	Giáo viên	4.65	9/2017			22%	9/2019			4.32	9/2014	9,077	7,193	25N		51N	01/09/2020			x	295,109	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				THCS					21%	9/2018							0T		5T						
				Lộc Tân					20%	9/2017															
540	Mai Văn Tuyết	06/06/1963	ĐH	Viên chức	4.98	7/2014					7%	1/2020	4.65	7/2011	7,940	5,814	33N		57N	01/07/2020	x			140,437	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét TGBC, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bổ trí được việc làm khác phù hợp
				TT Dịch vụ							6%	7/2018					6T		0T						

				Nông nghiệp						5%	7/2017														
21	Huyện Nga Sơn																						4,420,899		
541	Mai Thị Thoan	20.07.1969	THSP	GV	4.98	9/2017			29%	9/2019			4.65	9/2014	9,498	8,256	30N		50T	01/07/2020	x			194,016	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					28%	.9/2018							10T		11T						
				Nga Thanh					27%	9/2017															
542	Mai Thị Dàng	02.10.1969	THSP	GV	4.06	12/2011			29%	9/2020	11%	1/2020	3.86	12/2009	8,517	7,487	30N		51T	01/11/2020	x			163,768	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Trường TH					28%	9/2019	10%	1/2018					02T								
				Nga Liên 1					27%	09/2018	9%	1/2017													
543	Mai Thị Tâm	05.03.1970	ĐHSP	Phó HT	4.98	03/2017	0.25	11.2015	29%	09/2020	5%	1/2020	4.65	12/2015	9,975	8,743	30N		50T	01/11/2020	x			199,916	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				TH Nga					28%	09/2019							2T		8T						
				Trường					27%	09/2018															
544	Lê Thị Nga	18.09.1970	TCSP	GVTH	4.06	12/2013			29%	09/2020	10%	1/2020	3.86	12/2011	8,518	7,577	30N		50T	01/11/2020	x			180,840	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Nga					28%	09/2019	9%	1/2018					2T		1T						
				Trường					27%	09/2018	8%	1/2017													
545	Mai Thị Hiền	08.08.1969	TCSP	GVTH	4.06	12/2013			28%	09/2020	10%	1/2020	3.86	12/2011	8,451	7,411	29N		51T	01/12/2020	x			152,699	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Nga					27%	09/2019	9%	1/2018					3T		4T						
				Trường					26%	09/2018	8%	1/2017													
546	Lương Thị Ngân	08.06.1969	THSP	GV	4.06	12/2014			25%	09/2019	7%	1/2018	3.86	12/2013	8,091	6,949	31N		51T	01/09/2020	x			150,706	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					24%	09/2018	6%	1/2017					6T		3T						
				Nga Thắng					23%	09/2017	5%	1/2016													
547	Vũ Thị Hồng	27.05.1969	ĐHSP	GV	4.98	12/2016			30%	09/2020	5%	1/2020	4.65	12/2015	9,572	8,502	31N		51T	01/12/2020	x			175,130	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					29%	09/2019							3T		7T						
				Thị Trấn					28%	09/2018															
548	Mai Thị Sang	23.09.1967	CĐSP	GV	4.89	10/2014			31%	10/2019	7%	1/2020	4.58	9/2011	10,117	8,612	32N		52T	01/08/2020	x			159,322	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				THCS					30%	10/2018	6%	1/2018					11T		10T						

567	Lê Thu Hằng	11/3/1969	ĐHSP	PGĐ TT	4.98	06/2020	0.4	10/2011	24%	09/2019			4.65	12/2016	10,000	8,191	27N		51N	01/12/2020	X			151,533	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				GĐNN-GDTX													01T		9T						
568	Nguyễn Thanh Bình	11/8/1983	TC	NV.Thư viện	3.26	08/2018							3.06	08/2016	4,857	4,069	15N		36N	01/7/2020			X	112,227	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Trung Sơn 2													9T		11T						
569	Nguyễn Thị Huyền	31/8/1967	ĐHSP	GV	4.98	12/2017			29%	08/2018			4.65	12/2014	9,500	8,159	32N		53N	01/8/2020	X			138,703	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Quảng Cư				30%	08/2019																
570	Vũ Thị Thủy	20/8/1968	TC	GV	4.06	12/2010			29%	08/2018	10%	12/2017	3.86	12/2009	8,700	7,546	32N		52N	01/9/2020	X			150,920	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Quảng Cư				30%	08/2019	11%	12/2018														
571	Hoàng Thị Thành	14/4/1969	ĐHSP	GV	4.65	10/2016			29%	09/2018			4.32	10/2013	9,000	7,766	32N		51N	01/9/2020	X			170,852	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Bắc Sơn				30%	09/2019										4T						
572	Bùi Thị Hà	20/01/1970	ĐHSP	GV	4.32	08/2016			27%	03/2018			3.99	08/2013	8,200	7,154	31N		50N	01/9/2020	X			167,649	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Bắc Sơn				28%	03/2019										7T						
573	Lê Thị Thu	20/7/1968	TC	GV	4.06	12/2010			30%	09/2018	10%	12/2017	3.86	12/2008	8,700	7,519	32N		52N	01/7/2020	X			154,140	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Quảng Châu				31%	09/2019	11%	12/2018						10T								
574	Lê Thị Thanh	25/10/1969	TC	GV	4.06	09/2014			29%	11/2018	6%	09/2017	3.86	09/2012	8,400	7,265	31N		51N	01/10/2020	X			165,278	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Quảng Châu				30%	11/2019	7%	09/2018						6T								
575	Nguyễn Thị Phương	5/10/1968	TC	GV	4.06	09/2015			29%	11/2018	5%	09/2017	3.86	09/2013	8,300	7,157	31N		52N	01/10/2020	X			143,140	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Quảng Châu				30%	11/2019	6%	09/2018						7T								
576	Nguyễn Thị Tâm	4/9/1968	TC	GV	4.06	09/2012			27%	09/2018	8%	08/2017	3.86	09/2010	8,500	7,000	29N		51N	01/7/2020	X			144,200	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tình gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
				Tiểu học Quảng Thọ				28%	09/2019	9%	08/2018						10T		10T						

577	Nguyễn Thị Giang	20/10/1967	TC	GV	4.06	12/2011			28%	09/2018	9%	12/2017	3.86	12/2009	8,600	7,305	30N		52N	01/7/2020	x				127,837	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Tiểu học Quảng Đại					29%	09/2019	10%	12/2018					10T		8T								
578	Lê Thị Kiên	18/6/1969	ĐHSP	GVTH	4.98	12/2018			28%	09/2018			4.65	12/2015	9,600	7,878	30N		51N	01/7/2020	x				177,255	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	
				Quảng Tiến 2					29%	09/2019							10T										
23	Huyện Như Thanh																								5,184,379		
579	Dương Thị Nhân	25/7/1969	ĐH	Phó Hiệu trưởng trường Mn Phúc Đường	4.98	7/2013	0.35	12/2005	32%	4/2020	8%	7/2020			12.098	9,764	33 N		51 T	01/12/2020	x				222,134	Viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp. Có đơn tự nguyện xin nghỉ	
										31%	4/2019	7%	7/2018	4.65	7/2010			5 t		4t							
580	Nguyễn Mạnh Cường	10/11/1963	ĐH	Hiệu trưởng TH Phượng Nghi	4.98	12/2011	0.5	9/2008	36%	9/2020	9%	12/2018			13.552	10,951	37N		57T	01/12/2020	x				246,401	Cán bộ quản lý có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
										35%	9/2019	9%	12/2017	4.65	12/2008			2t		0t							
581	Quách Thị Ái	05/9/1969	TC	Giáo viên trường TH Xuân Thái	4.06	9/2013			28%	9/2020	9%	9/2020			9.063	7,297	29N		51T	01/12/2020	x				151,409	Viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp. Có đơn tự nguyện xin nghỉ	
										27%	9/2019	8%	9/2018	3.86	9/2012			3t		3T							
582	Cao Thị Dân	06/8/1969	CĐ	Giáo viên trường TH Xuân Thái	4.89	2/2017			31%	9/2020					10.249	8,293	32N		51T	01/12/2020	x				182,442	Có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
										30%	9/2019			4.58	02/2014			2t		3t							
583	Nguyễn Thị Khanh	24/9/1970	ĐH	Giáo viên trường TH Xuân Thái	4.98	1/2018			30%	9/2020					10.358	8,278	31N		50T	01/12/2020	x				204,892	Có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
										29%	9/2019			4.65	01/2015			3t		2t							
584	Quách Thị Hoa	22/7/1970	ĐH	Giáo viên trường TH Xuân Phúc	4.98	4/2020			29%	9/2020					10.278	7,759	31N		50T	01/9/2020	x				190,089	Có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
										28%	9/2019			4.65	10/2016			0t		1t							
585	Bùi Thị Thơm	11/02/1696	TC	Giáo viên trường TH Mậu Lâm 2	4.06	9/2013			29%	9/2020	10%	9/2020			9.217	7,424	30N		51T	01/12/2020	x				148,475	Có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
										28%	9/2019	9%	9/2018	3.86	9/2011			2T		9t							
586	Lê Văn Thắng	03/9/1964	ĐH	Giáo viên trường TH	4.98	1/2012			17%	7/2020	9%	1/2019			10.161	8,234	33N		56T	01/12/2020	x				185,255	Có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên	

																								hợp	
597	Bùi Thị Thoa	30/10/1969	ĐH	Giáo viên trường TH Xuân Du	4.98	4/2020			29%	9/2020					10.857	7,811	30N		51T	01/11/2020	x			171,851	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	9/2019			4.65	4/2016			2t		0t						
598	Đào Duy Minh	10/10/1963	ĐH	Hiệu trưởng TH&THCS Xuân Thọ	4.98	11/2010	0.45	10/2005	35%	10/2019	11%	11/2019			13.344	10,683	36N		56T	01/9/2020	x			251,046	Cán bộ quản lý có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực,
									34%	10/2018	10%	11/2018	4.65	10/2007			11t		10t						
599	Lê Thị Hợp	27/3/1968	CĐ	GV PTDTBT THCS Xuân Thái	4.89	10/2015			30%	1/2020	5%	10/2018			10.679	8,537	32N		52T	01/10/2020	x			153,674	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	1/2019			4.58	10/2012			1t		6t						
600	Trần Thị Hà	14/3/1968	ĐH	Giáo viên trường THCS Yên Lạc	4.98	12/2013	0.2	9/2015	31%	1/2020	7%	12/2018			11.168	9,099	33N		52T	01/9/2020	x			177,435	Viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp. Có đơn tự nguyện xin nghỉ
									30%	1/2019	6%	12/2017	4.65	12/2010			0t		5t						
601	Bùi Thị Dung	04/2/1969	CĐ	Giáo viên trường THCS Mậu Lâm	4.89	9/2016			27%	9/2020					9.936	7,995	29N		51T	01/9/2020	x			155,912	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									26%	9/2019			4.58	9/2013			0t		6t						
602	Đỗ Thị Anh	27/2/1968	CĐ	Giáo viên trường TH&THCS Hải Vân	4.89	12/2017	0.2	9/2011	29%	1/2020					10.505	8,465	31N		52T	01/12/2020	x			150,249	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	1/2019			4.58	12/2014			3t		9t						
603	Nguyễn Thị Bình	10/9/1968	ĐH	Giáo viên trường THCS Thanh Kỳ	4.98	10/2015	0.2	10/2008	30%	1/2020	5%	10/2018			11.097	8,763	32N		51T	01/9/2020	x			184,029	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	1/2019			4.65	10/2013			0t		11t						
604	Vũ Thị Tâm	10/9/1967	CĐ	Giáo viên trường THCS Thanh Kỳ	4.89	10/2016			30%	1/2020	5%	4/2020	4.58	10/2013	10.680	8,142	31N		52T	01/8/2020	x			146,549	Có 02 năm liên kề tại thời điểm xét tính gián biên ches, viên chức có 01 năm được đánh giá, phân loại vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									29%	1/2019							11t		10t						
605	Bùi Thị Liên	10/11/1967	ĐH	Giáo viên trường THCS Xuân Phúc	4.98	10/2017			27%	1/2020					10.119	8,057	30N		52T	01/10/2020	x			136,962	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									26%	1/2019			4.65	10/2014			0t		10t						
606	Hà Thị Phương			GV PTDTBT	4.89	12/2017			28%	1/2020					10.015	8,061	30N		51T	01/12/2020	x			179,352	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh

				THCS Xuân Thái					27%	1/2019			4.58	12/2014			3t		0t						giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
607	Đỗ Thị Hà	08/10/1969	ĐH	GV TH Yên Thọ 2	4.98	4/2020	0.15	8/2014l	29%	9/2020			4.65	10/2016	110.28	8,050	30N		51T	01/12/2020	x			171,070	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	9/2019							3t		1t						
608	Đàm Thị Hương	29/9/1967	CĐ	GV THCS DTNT	4.89	12/2018			29%	12/2019			4.58	12/2015	10.093	7,804	30N		52T	01/8/2020	x			136,570	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	12/2018							11t		10t						
24	Huyện Hoàng Hóa																							3,363,652	
609	Trần Văn Thuận	02/09/1965	CĐ	Phó hiệu	4.89	12/2009	0.25	09/2015	34%	09/2019	12%	12/2019	4.89	12/2009	12,279	9,856	35 N		55 N	01/09/2020	x			271,029	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
			SP	trưởng					33%	09/2018	11%	12/2018													
				Trưởng THCS					32%	09/2017	10%	12/2017													
				Hoàng Lương					31%	09/2016	9%	12/2016													
610	Nguyễn Thị Liên	25/01/1968	CĐ	GV THCS	4.89	01/2018			28%	01/2020			4.58	01/2015	9,326	7,815	29 N		52 N	01/7/2020	x			140,671	Giáo viên môn Địa dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				Tổ Như					27%	01/2019							10 T		05 T						
				Hoàng Lộc					26%	01/2018															
611	Lê Văn Bồi	04/08/1963	CĐ	GV Trưởng	4.89	12/2012			34%	09/2020	9%	12/2019	4.89	12/2012	11,428	9,211	35 N		57 N	01/12/2020	x			191,132	Giáo viên môn Lý dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					33%	09/2019	8%	12/2018					03 T		03T						
				Hoàng Hợp					32%	09/2018	7%	12/2017													
612	Tào Thị Thúy	12/02/1969	CĐ	GV Trưởng	4.89	12/2016			28%	01/2020	5%	12/2019	4.89	12/2016	10,515	8,251	30 N		51 T	01/12/2020	x			167,075	Giáo viên môn Sử dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					27%	01/2019							03 T		09 T						
				Hoàng Hợp					26%	01/2018															
613	Nguyễn Thị Thủy	08/10/1968	CĐ	GV Trưởng	4.89	12/2013			29%	01/2020	8%	12/2019	4.89	12/2013	10,900	8,554	30 N		51 N	01/08/2020	x			175,359	Giáo viên môn Văn dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					28%	01/2019	7%	12/2018					11 T		9 T						
				Hoàng Thịnh					27%	01/2018	6%	12/2017													
614	Nguyễn Thị Nga	15/06/1970	CĐ	GV Trưởng	4.89	01/2020			27%	09/2020			4.58	01/2017	9,936	7,641	29 N		50 N	01/12/2020	x			181,469	Giáo viên môn Văn dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					26%	09/2019							03T		05T						
				Hoàng Xuân					25%	09/2018															
615	Bùi Thị Hà	02/09/1970	ĐH	GV Trưởng	4.98	12/2016			28%	01/2020	5%	12/2019	4.65	01/2013	10,709	8,285	30 N		50 N	01/10/2020	x			207,127	Giáo viên môn Văn dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					27%	01/2019							00 T		0 T						
				Hoàng Kim					26%	01/2018															
616	Lê Thị Chiên	15/10/1969	CĐ	GV Trưởng	4.58	01/2019			26%	09/2020			4.27	01/2016	9,233	7,260	29 N		51 N	01/12/2020	x			150,654	Giáo viên môn Văn dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					25%	09/2019							03 T		01 T						

				Hoàng Khánh					24%	09/2018															
617	Nguyễn Văn Trường	08/10/1965	CĐ	GV Trường	4.89	12/2017			32%	03/2020			4.58	12/2015	10,328	8,306	34 N		55 T	01/12/2020	x			218,035	Giáo viên môn Sử dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					31%	03/2019							03 T		01 T						
				Hoàng Trinh					30%	03/2018															
618	Lê Thị Hằng	02/02/1970	CĐ	GV Trường	4.89	09/2016			29%	09/2020	6%	09/2020	4.89	09/2016	10,598	8,320	30 N		50 N	01/12/2020	x			193,429	Giáo viên môn Sinh dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS					28%	09/2019	5%	09/2019					03 T		09T						
				Hoàng Phú					27%	09/2018															
619	Lê Thị Thanh Thủy	12/09/1969	ĐH	GV Trường	4.98	12/2018			30%	09/2019			4.65	12/2016	10,359	7,968	32 N		50N	01/09/2020	x			191,222	Giáo viên môn Văn dôi dư do sắp xếp lại vị trí việc làm nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				TH&THCS					29%	09/2018							00 T		11 T						
				Hoàng Minh					28%	09/2017															
620	Lê Thị Kim Liên	29/09/1969	ĐHSP	GV Trường	4.65	09/2018			27%	09/2020			4.32	09/2016	9,449	7,391	28 N		51 N	01/12/2020	x			149,668	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
			TH	Tiểu học					26%	09/2019							03 T		02 T						
				Hoàng					25%	09/2018															
				Quỳ																					
621	Tào Thị Oanh	15/08/1969	ĐHSP	GV Trường	4.98	12/2018			29%	09/2020			4.65	12/2015	10,279	8,111	30 N		51 N	01/12/2020	x			172,360	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
			TH	Tiểu học					28%	09/2019							03 T		03 T						
				Hoàng					27%	09/2018															
				Quỳ																					
622	Ngô Thị Loan	05/05/1968	THSP	GV Trường	4.06	12/2010			30%	09/2020	11%	12/2019	4.06	12/2010	9,458	7,607	31N		52 N	01/12/2020	x			135,022	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					29%	09/2019	11%	12/2018					03 T		06 T						
				Hoàng Hợp					28%	09/2018	10%	12/2017													
623	Vũ Thị Hồng	02/05/1970	ĐHSP	GV Trường	4.65	09/2016			29%	09/2019			4.32	09/2013	10,279	7,805	31 N		50 N	01/11/2020	x			191,227	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					28%	09/2018							02 T		05 T						
				Hoàng Cát					27%	09/2017															
624	Nguyễn Thị Thanh Từ	20/01/1968	TCSP	GV Trường	4.06	12/2012			29%	09/2020	9%	12/2019	4.06	12/2012	9,134	7,410	30 N		52N	01/12/2020	x			127,820	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					28%	09/2019	9%	12/2018					03 T		10 T						
				Hoàng Hợp					27%	09/2018	8%	12/2017													
625	Phan Thị Nga	02/08/1967	CĐSP	GV Trường	4.58	12/2018			28%	09/2019			4.27	12/2015	9,380	7,254	32 N		52 N	01/07/2020	x			133,036	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
			TH	Tiểu học					27%	09/2018							11T		11 T						
				Hoàng					26%	09/2017															
				Phụ																					
626	Nguyễn Thị Dự	14/8/1969	ĐH	GV	4.65	09/2016			27%	09/2019			4.32	09/2013	9,449	7,593	29N		51T	01/9/2020	x			163,248	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Tiểu học					26%	09/2018							0T		0T						
				H.Vinh					25%	09/2017															
627	Lê Thị Lụa	13/04/1969	CĐSP	GV Trường	4.89	7/2013			33%	04/2020	9%	7/2019	4.89	7/2013	11,342	9,172	34 N		51 N	01/12/2020	x			204,069	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên

66																									
644	Phùng Bá Cường	20/10/1965	ĐH	Nhân viên nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	3,63	05/2017							3,62	11/2015	5,808	4,780	29 n		55 t	01/11/2020	x			119,500	Dôi dư do rà soát sắp nhập lại tổ chức bộ máy nhân sự theo QĐ số 2627/QĐ-UBND ngày 7/2/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm vệt ái chính, tổ chức bộ máy và nhân sự.

(Danh sách này có 644 người)/.